**BẢNG THUYẾT MINH**

**THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

# I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

## **1. Cơ sở pháp lý**

### **1.1. Quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

- Điều 24 quy định:

“***Điều 24. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ***

*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định:*

*1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.*

*2. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.*”

### **1.2. Quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng**

*-* Khoản 6 Điều 41 quy định:

***“Điều 41.* *Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng***

*6. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.”*

- Khoản 4 Điều 83 quy định:

“***Điều 83. Vốn điều lệ***

*4. Mức vốn góp của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*”

- Khoản 8,9 Điều 84 quy định:

***“Điều 84. Quyền của thành viên***

*8. Chuyển nhượng phần vốn góp và quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

*9. Được trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”*

- Khoản 3 Điều 87 quy định:

***“Điều 87. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là hợp tác xã***

*3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ nhưng không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.*

*Số nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.”*

*-* Khoản 1,4 Điều 91 quy định:

*“****Điều 91. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là hợp tác xã***

*1. Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã có tối thiểu 03 thành viên. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân phải phù hợp với quy mô hoạt động và thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

*…*

*4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.*

*Số nhiệm kỳ của Trưởng ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.”*

+ Khoản 5 Điều 126 quy định:

***“Điều 126. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân***

*…*

*5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết Điều này và địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép.”*

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Thông tư số 04 quy định về quỹ tín dụng nhân dân (ban hành từ 2015) đã được triển khai thực hiện trong thời gian tương đối dài, một số nội dung tại Thông tư số 04 không còn phù hợp với thực tế hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) như địa bàn hoạt động, vốn góp bổ sung, tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên trên tổng mức nhận tiền gửi của QTDND.

# II. NGUYÊN TẮC, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG THÔNG TƯ

## **1. Nguyên tắc xây dựng:**

- Kế thừa có chọn lọc, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định liên quan đến tổ chức và hoạt động của QTDND trên cơ sở kế thừa các quy định tại Thông tư số 04, đảm bảo phù hợp với thực tiễn hoạt động và quy định về hoạt động của QTDND tại Luật Các TCTD.

- Đơn giản, cụ thể, rõ ràng, thuận lợi đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã trong việc thực hiện, cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý, kiểm tra, thanh tra, giám sát.

## **2. Định hướng xây dựng:**

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho hoạt động của QTDND.

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Các TCTD, thực tế hoạt động của QTDND.

# III. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

Dự thảo Thông tư gồm 37 Điều, chia làm 04 Chương, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung, gồm 07 Điều:

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2: Đối tượng áp dụng

+ Điều 3: Giải thích từ ngữ

+ Điều 4: Thời hạn hoạt động

+ Điều 5: Tính chất và mục tiêu hoạt động

+ Điều 6: Tên của quỹ tín dụng nhân dân

+ Điều 7: Địa bàn hoạt động

- Chương II: Quy định cụ thể, gồm 23 Điều:

+ Điều 8: Điều kiện để trở thành thành viên

+ Điều 9: Chấm dứt tư cách thành viên

+ Điều 10: Góp vốn của thành viên

+ Điều 11: Việc chia lãi cho thành viên

+ Điều 12: Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp

+ Điều 13: Thay đổi mức vốn điều lệ

+ Điều 14: Triệu tập Đại hội thành viên

+ Điều 15: Chuẩn bị Đại hội thành viên

+ Điều 16: Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên

+ Điều 17: Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị

+ Điều 18: Họp Hội đồng quản trị

+ Điều 19: Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị

+ Điều 20: Ban kiểm soát

+ Điều 21: Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát

+ Điều 22: Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Giám đốc

+ Điều 23: Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng

+ Điều 24: Huy động vốn

+ Điều 25: Sổ tiết kiệm trắng

+ Điều 26: Hoạt động cho vay

+ Điều 27: Quy định nội bộ về cho vay, quản lý khoản cho vay

+ Điều 28: Hoạt động khác

+ Điều 29: Quyền của quỹ tín dụng nhân dân

+ Điều 30: Nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân

- Chương III: Quy định chuyển tiếp, gồm 04 Điều:

+ Điều 31: Quy định chung

+ Điều 32: Quy định chuyển tiếp đối với địa bàn hoạt động

+ Điều 33: Quy định chuyển tiếp đối với hoạt động cho vay để mua, đầu tư chứng khoán

+ Điều 34: Quy định chuyển tiếp đối với vốn góp bổ sung

- Chương IV: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều:

+ Điều 35: Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

+ Điều 36: Hiệu lực thi hành

+ Điều 37: Tổ chức thực hiện

# IV. BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI DỰ THẢO THÔNG TƯ

| **STT** | **Quy định hiện hành** | **Nội dung tại dự thảo Thông tư** | **Lý do sửa đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, địa bàn hoạt động, quản trị, điều hành, kiểm soát, vốn điều lệ, vốn góp, chuyển nhượng vốn góp, hoàn trả vốn góp, thành viên, đại hội thành viên, hoạt động và quyền hạn, nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về địa bàn hoạt động, quản trị, điều hành, kiểm soát, vốn góp, chuyển nhượng vốn góp, hoàn trả vốn góp, thành viên, đại hội thành viên, hoạt động và quyền, nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân. | - Luật Các TCTD đã quy định một số Điều liên quan đến QTDND, cụ thể về điều kiện, tiêu chuẩn đối với người quản lý, người điều hành (Điều 41), vốn điều lệ (Điều 83), quyền của thành viên (Điều 84), Đại hội thành viên (Điều 86), nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị (Điều 88), Ban kiểm soát (Điều 91), nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát (Điều 92), địa bàn hoạt động (Điều 126).  Do đó DTTT sẽ có phạm vi điều chỉnh như tại Điều 1 DTTT:  - Thông tư này không quy định về cấp Giấy phép do khoản 5 Điều 29 Luật các TCTD quy định: “*5. Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và điều kiện cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Chính phủ quy định.*”. Để đảm bảo sự phù hợp giữa việc cấp Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước và Nghị định về điều kiện cấp Giấy phép của Chính phủ, các quy định về cấp Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước sẽ được quy định tại một Thông tư riêng. |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Quỹ tín dụng nhân dân.  1a. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam.  2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, cấp Giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Quỹ tín dụng nhân dân.  2. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam.  3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức, hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. | Chỉnh sửa lại về kỹ thuật |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: |  |
|  | 1. *Giấy phép* là Giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép. | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | 2. *Thành viên quỹ tín dụng nhân dân* là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này và tán thành Điều lệ, tự nguyện tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân. | 1. Thành viên quỹ tín dụng nhân dân là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này và tán thành Điều lệ, tự nguyện tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân. | Giữ nguyên nội dung do không có vướng mắc |
|  | 3. *Hội nghị thành lập* là hội nghị của các thành viên tham gia góp vốn (cá nhân, người đại diện của hộ gia đình, pháp nhân), có nhiệm vụ:  a) Thông qua: Dự thảo Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân; Đề án thành lập quỹ tín dụng nhân dân; Danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát (hoặc kiểm soát viên chuyên trách), Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân nhiệm kỳ đầu tiên;  b) Bầu Ban trù bị, Trưởng Ban trù bị từ những thành viên tham gia góp vốn là những người trong Danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát (hoặc kiểm soát viên chuyên trách), Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân nhiệm kỳ đầu tiên và một số thành viên khác để thay mặt các thành viên góp vốn triển khai các công việc liên quan đến chấp thuận nguyên tắc việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân và sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có yêu cầu;  c) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân. | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | 4. *Ngân hàng nhà nước chi nhánh* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính. | Không quy định |  |
|  | 5. *Đại hội thành lập* là đại hội của tất cả các thành viên tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân được tổ chức sau khi được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận nguyên tắc việc thành lập, có nhiệm vụ:  a) Thông qua Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Bầu Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát (hoặc kiểm soát viên chuyên trách) nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận;  c) Thông qua các quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát quỹ tín dụng nhân dân;  d) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân. | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | 6. *Vốn góp xác lập tư cách thành viên* là số vốn góp tối thiểu để xác lập tư cách thành viên khi tham gia quỹ tín dụng nhân dân. | 2. Vốn góp xác lập tư cách thành viên là số vốn góp tối thiểu để xác lập tư cách thành viên khi tham gia quỹ tín dụng nhân dân. | Giữ nguyên nội dung do không có vướng mắc |
|  | 7. Vốn góp bổ sung là vốn góp thêm của thành viên (ngoài vốn góp xác lập tư cách thành viên) để quỹ tín dụng nhân dân thực hiện hoạt động kinh doanh. | 3. Vốn góp thường niên là số vốn hằng năm mà thành viên phải góp để duy trì tư cách thành viên. | Bổ sung khái niệm “vốn góp thường niên” và loại bỏ khái niệm “vốn góp bổ sung” vì những lý do sau:  - Khái niệm “vốn góp thường niên” đã được quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/03/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân. Tuy nhiên, khái niệm này đã được loại bỏ và thay thế thành “vốn góp bổ sung” tại Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân (Thông tư số 21). Việc quy định như tại Thông tư số 21 đã dẫn đến thực tế nhiều cá nhân, hộ gia đình khi có nhu cầu vay vốn thì góp vốn xác lập tư cách thành viên (300.000 Việt Nam đồng) để vay vốn với số tiền rất lớn. Sau đó, khi không có nhu cầu tiếp tục vay vốn, họ tự nguyện xin chấm dứt tư cách thành viến và rút vốn ra khỏi QTDND. Điều đó dẫn đến hoạt động của QTDND không bền vững, không đúng tính chất, mục tiêu hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.  - Vốn góp duy trì tư cách thành viên theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/03/2015 quy định về quỹ tín dụng nhân dân là không lớn (100.000 Việt Nam đồng) và GDP bình quân của người dân Việt Nam đã tăng năm lần trong 15 năm qua.  - QTDND là tổ chức tín dụng hoạt động theo mô hình hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống. Do vậy, việc bổ sung vốn góp thường niên nhằm tăng cường tính gắn kết lâu dài với tổ chức, nâng cao trách nhiệm xã hội của bản thân, đồng thời hỗ trợ bổ sung nguồn vốn hoạt động của QTDND. |
|  | **Điều 4. Thẩm quyền cấp Giấy phép**  Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở chính trên địa bàn. | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 5. Thời hạn hoạt động**  Thời hạn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tối đa là 50 năm. Thời hạn hoạt động cụ thể do Ban trù bị thành lập quỹ tín dụng nhân dân đề nghị và được ghi trong Giấy phép. | **Điều 4. Thời hạn hoạt động**  Thời hạn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tối đa là 50 năm. Thời hạn hoạt động cụ thể được ghi trong Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân. | Chỉnh sửa kỹ thuật và tham chiếu Điều |
|  | **Điều 6. Tính chất và mục tiêu hoạt động**  Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. | **Điều 5. Tính chất và mục tiêu hoạt động**  Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống. | Chỉnh sửa kỹ thuật và tham chiếu Điều |
|  | **Điều 7. Tên của quỹ tín dụng nhân dân**  1. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố theo thứ tự sau đây:  a) Quỹ tín dụng nhân dân;  b) Tên riêng phải được đặt phù hợp với quy định của pháp luật và phải được Hội nghị thành lập (đối với quỹ tín dụng nhân dân thành lập mới) hoặc Đại hội thành viên (đối với quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động) quyết định.  2. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ, tài liệu của quỹ tín dụng nhân dân phát hành. | **Điều 6. Tên của quỹ tín dụng nhân dân**  1. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố theo thứ tự sau đây:  a) Quỹ tín dụng nhân dân;  b) Tên riêng phải được đặt phù hợp với quy định của pháp luật và phải được Hội nghị thành lập (đối với quỹ tín dụng nhân dân thành lập mới) hoặc Đại hội thành viên (đối với quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động) quyết định.  2. Tên quỹ tín dụng nhân dân phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ, tài liệu của quỹ tín dụng nhân dân phát hành. | Giữ nguyên nội dung do không có vướng mắc, chỉ chỉnh sửa tham chiếu Điều. |
|  | **Điều 8. Địa bàn và quy mô hoạt động** | **Điều 7. Địa bàn hoạt động** | Sửa tên Điều cho phù hợp với nội hàm quy định. |
|  | 1. Địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân là một xã, một phường hoặc một thị trấn (sau đây gọi chung là một xã). | 1. Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trong địa bàn một xã, một phường, một thị trấn (sau đây gọi chung là xã). Quỹ tín dụng nhân dân không được mở rộng địa bàn hoạt động sang xã khác ngoài xã đặt trụ sở chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. | Bổ sung nội dung để nhấn mạnh QTDND không được phép mở rộng địa bàn hoạt động. |
|  | 2. Quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo tổng mức nhận tiền gửi không được vượt quá 20 lần vốn chủ sở hữu. | Không quy định | Nội dung được chuyển sang Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Thông tư. |
|  |  | 2. Quỹ tín dụng nhân dân được hoạt động tại địa bàn xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do chia, tách địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trình tự, hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoạt động tại địa bàn liên xã tại khoản này thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. | Chuyển nội dung điểm a khoản 3 Điều 47 quy định về việc QTND được phép hoạt động trên địa bàn liên xã liền kề do chia tách địa giới hành chính, trong đó có giới hạn lại phạm vi trong cùng một quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. |
|  | **Điều 9. Nguyên tắc lập hồ sơ**  Quy định về nguyên tắc lập hồ sơ cấp Giấy phép | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 10. Điều kiện để được cấp Giấy phép**  Quy định về các điều kiện cấp Giấy phép | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép**  Quy định về hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 12. Trình tự cấp Giấy phép**  Quy định về trình tự đề nghị cấp Giấy phép | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 13. Nội dung Giấy phép**  Quy định về các nội dung tối thiểu phải có trong Giấy phép | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 14. Lệ phí cấp Giấp phép**  Quy định về các nội dung liên quan đến lệ phí cấp Giấy phép | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 15. Khai trương hoạt động**  Quy định về các nội dung liên quan đến khai trương hoạt động | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  | **Điều 16. Sử dụng Giấy phép**  1. Quỹ tín dụng nhân dân được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung hoạt động quy định trong Giấy phép, không được thực hiện bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài nội dung, phạm vi hoạt động được ghi trong Giấy phép.  2. Quỹ tín dụng nhân dân không được tẩy xóa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép. | Không quy định | Nội dung liên quan đến cấp Giấy phép không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này |
|  |  | **Điều 8. Điều kiện để trở thành thành viên** 1. Đối với cá nhân:  a) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp đăng ký tạm trú, cá nhân phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là người lao động làm việc trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải có tài liệu chứng minh về vấn đề này;  b) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.  c) Không thuộc các đối tượng sau đây:  (i) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích;  (ii) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;  (iii) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.  2. Đối với hộ gia đình:  a) Là hộ gia đình có các thành viên thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;  b) Các thành viên của hộ gia đình phải cử một người đại diện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên quỹ tín dụng nhân dân. Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Đối với pháp nhân:  a) Là pháp nhân (trừ Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện) đang hoạt động bình thường và có trụ sở chính đặt tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Người ký đơn đề nghị tham gia góp vốn quỹ tín dụng nhân dân phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân khác của pháp nhân làm đại diện tham gia quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật có liên quan.  4. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải có đơn tự nguyện tham gia thành viên quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục số 01, Phục lục số 02 và Phụ lục số 03 Thông tư này, tán thành Điều lệ và góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.  5. Mỗi đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được tham gia là thành viên của 01 (một) quỹ tín dụng nhân dân. | Đưa lên từ Điều 31 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  |  | Điều 9. Chấm dứt tư cách thành viên 1. Thành viên quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt tư cách thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Trường hợp đương nhiên mất tư cách:  (i) Thành viên là cá nhân bị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;  (ii) Thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này;  (iii) Thành viên là pháp nhân khi tổ chức đó bị giải thể, phá sản hoặc không có người đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này để cử làm đại diện;  (iv) Thành viên đã chuyển hết vốn góp cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  b) Trường hợp tự nguyện: Thành viên tự nguyện và được Hội đồng quản trị chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên quỹ tín dụng nhân dân;  c) Trường hợp khai trừ: Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân do:  (i) Không đảm bảo đủ vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này;  (ii) Có hành vi giả mạo, gian lận hồ sơ thành viên;  (iii) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  2. Việc xử lý vốn góp của thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:  a) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:  (i) Thành viên là cá nhân bị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này: Thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan;  (ii) Thành viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản;  b) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Thành viên được chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này hoặc được hoàn trả vốn góp theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này;  c) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Thành viên không được chuyển nhượng vốn góp. Việc hoàn trả vốn góp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.  3. Thành viên chấm dứt tư cách thành viên được hưởng các quyền lợi khác từ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi (nếu có) theo quyết định của Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân. | Đưa lên từ Điều 32 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  |  | **Điều 10. Góp vốn của thành viên** 1. Vốn góp của thành viên bao gồm vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên:  a) Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên được quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, tối thiểu là 300.000 đồng;  b) Mức vốn góp thường niên tối thiểu là 100.000 đồng. Các thành viên quỹ tín dụng nhân dân không phải góp vốn thường niên trong năm tài chính đầu tiên kể từ khi tham gia quỹ tín dụng nhân dân. Vốn góp thường niên có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong năm tài chính, vốn góp thường niên bắt đầu thực hiện từ năm tài chính 2025.  2. Tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quỹ tín dụng nhân dân không được vượt quá 10% vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  3. Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân quyết định cụ thể mức vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp thường niên, phương thức nộp, tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.  4. Việc ghi nhận vốn góp của thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này vào vốn điều lệ được thực hiện như sau:  a) Vốn góp thường niên của thành viên được ghi nhận vào vốn điều lệ sau khi các thành viên đã hoàn thành việc góp vốn;  b) Vốn góp xác lập tư cách thành viên được ghi nhận vào vốn điều lệ sau khi Hội đồng quản trị quyết định kết nạp thành viên mới.  5. Căn cứ số vốn thực góp của thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện:  a) Hội đồng quản trị thẩm định điều kiện, quyết định kết nạp thành viên mới, lập danh sách thành viên mới được kết nạp, báo cáo Đại hội thành viên tại cuộc họp Đại hội thành viên gần nhất;  b) Phát hành Thẻ thành viên theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã hướng dẫn thống nhất trên toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, Sổ vốn góp do quỹ tín dụng nhân dân in ấn theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này cho thành viên mới sau khi được Hội đồng quản trị quyết định kết nạp.  6. Quỹ tín dụng nhân dân phải mở sổ theo dõi vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp thường niên, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp của thành viên. | Đưa lên từ Điều 28 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung). |
|  |  | **Điều 11. Việc chia lãi cho thành viên**  Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân được chia lãi căn cứ theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên tại quỹ tín dụng nhân dân và do Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật. | Đưa lên từ Điều 29 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  |  | Điều 12. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp 1. Thành viên được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc cho cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên nhưng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Thông tư này. Việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên phải được Hội đồng quản trị thông qua và đảm bảo các quy định sau:  a) Mức vốn góp còn lại (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp) đáp ứng quy định về mức vốn góp tối thiểu của thành viên quy định tại khoản 1 và tổng mức vốn góp tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này;  b) Việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp chỉ được thực hiện sau khi thành viên đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay và nghĩa vụ tài chính khác đối với quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  c) Thành viên nhận chuyển nhượng vốn góp phải đáp ứng quy định về tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.  2. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa thành viên với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên chỉ được thực hiện sau khi Hội đồng quản trị quyết định kết nạp thành viên mới đối với với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân này.  3. Quỹ tín dụng nhân dân trả lại phần vốn góp cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc trả lại phần vốn góp vượt quá vốn góp tối đa của thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này và Điều lệ.  4. Việc hoàn trả vốn góp cho thành viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  a) Đối với thành viên: Thành viên đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính của mình đối với quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm:  (i) Các khoản nợ (cả gốc và lãi) của thành viên;  (ii) Các khoản tổn thất mà thành viên chịu trách nhiệm bồi thường;  (iii) Các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên;  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân:  (i) Việc hoàn trả vốn góp không làm giảm giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn mức vốn pháp định;  (ii) Không vi phạm các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ nhận tiền gửi từ thành viên, mua, đầu tư vào tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân trước và sau khi hoàn trả vốn góp cho thành viên;  (iii) Số vốn góp hoàn trả cho thành viên được xác định theo công thức sau:  A = B - C  Trong đó: A: Số vốn góp hoàn trả cho thành viên.  B: Tổng số vốn đã góp xác lập tư cách thành viên và số vốn góp thường niên theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.  C: Các nghĩa vụ tài chính của thành viên phải thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.  Trường hợp B<C, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm yêu cầu thành viên phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính còn thiếu.  5. [Việc hoàn trả vốn góp của thành viên phải được Đại hội thành viên thông qua hoặc do Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=321743&DocItemRelateId_Select=53771) | Đưa lên từ Điều 30 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  |  | Điều 13. Thay đổi mức vốn điều lệ 1. Hằng tháng, chậm nhất vào ngày 03 của tháng tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tổng số thành viên được kết nạp mới, tổng số thành viên cho ra khỏi, tổng số vốn đã góp của thành viên, tổng số vốn góp hoàn trả trong tháng.  2. Trên cơ sở được phê duyệt của Đại hội thành viên về việc khai trừ thành viên, phê duyệt của Hội đồng quản trị về việc kết nạp thành viên mới, cho ra khỏi thành viên, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện việc thay đổi mức vốn điều lệ theo quy định sau:  a) Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc Đại hội thành viên, quỹ tín dụng nhân dân báo cáo Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính về số lượng thành viên, mức vốn Điều lệ, tổng mức vốn thành viên đã góp, tổng mức vốn đã hoàn trả để Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân (nếu có thay đổi);  b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân. | Bổ sung Điều 13 do Hội đồng quản trị có thẩm quyền kết nạp thành viên và cho thành viên ra khỏi QTDND theo quy định tại khoản 8 Điều 88 Luật Các TCTD nên số lượng thành viên của QTDND sẽ biến động nhiều hơn trong năm. Điều này sẽ dẫn đến việc vốn góp của thành viên QTDND thay đổi thường xuyên hơn và theo đó vốn điều lệ của QTDND cũng biến động liên tục. Do vậy, để phục vụ cho công tác giám sát của cơ quan quản lý, đồng thời hạn chế việc phải thường xuyên sửa đổi Giấy phép của QTDND, DTTT xây dựng theo hướng: Hằng tháng, QTDND báo cáo tổng số thành viên được kết nạp mới, tổng số thành viên cho ra khỏi, tổng số vốn đã góp của thành viên, tổng số vốn góp hoàn trả trong tháng để NHNN chi nhánh theo dõi, giám sát. Định kỳ mỗi năm một lần, quỹ tín dụng nhân dân báo cáo Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính về số lượng thành viên, mức vốn Điều lệ, tổng mức vốn thành viên đã góp, tổng mức vốn đã hoàn trả để Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân (nếu có thay đổi). |
|  |  | Điều 14. Triệu tập Đại hội thành viên 1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.  2. Đại hội thành viên có thể tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên). Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên có nhiệm vụ và quyền hạn như nhau.  3. Quỹ tín dụng nhân dân có trên 100 thành viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu thành viên. Số lượng đại biểu tham dự Đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định nhưng không ít hơn 100 đại biểu.  4. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, bầu đại biểu tham dự Đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định. Việc bầu đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên phải dựa trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng giữa các thành viên. Đại biểu thành viên được bầu không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu phải thể hiện được ý kiến, nguyện vọng và có trách nhiệm thông tin về kết quả đại hội cho tất cả thành viên mà mình đại diện.  5. Đại hội thành viên bất thường được triệu tập trong trường hợp sau đây:  a) Hội đồng quản trị triệu tập để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền;  b) Hội đồng quản trị triệu tập theo đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên;  c) Hội đồng quản trị triệu tập theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  d) Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập trong trường hợp không tổ chức được cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị sau 02 lần triệu tập liên tiếp;  đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  Quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính về lý do, nội dung, thời gian tổ chức Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn tối thiểu 10 ngày trước ngày dự kiến tổ chức.  6. Việc triệu tập Đại hội thành viên bất thường đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội thành viên bất thường;  b) Trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường hoặc quá 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên thường niên thì Ban kiểm soát có quyền triệu tập Đại hội thành viên bất thường;  c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ban kiểm soát có quyền triệu tập mà không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại điểm b khoản này thì thành viên đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số thành viên có quyền triệu tập Đại hội thành viên. Việc cử thành viên đại diện phải được lập thành biên bản và có đầy đủ chữ ký của tất cả thành viên đề nghị triệu tập Đại hội thành viên.  7. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 6 Điều này thì Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội thành viên theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  8. Đại hội thành viên do người triệu tập chủ trì, trừ trường hợp Đại hội thành viên quyết định bầu thành viên khác chủ trì.  9. Đại hội thành viên được tiến hành khi có ít nhất 75% tổng số thành viên hoặc đại biểu được triệu tập tham dự; trường hợp không đủ số lượng thành viên thì phải hoãn tổ chức Đại hội thành viên.  Trường hợp Đại hội thành viên lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức lần thứ nhất. Trong trường hợp này, trước khi tiến hành, người triệu tập có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo nguyên nhân không thể tổ chức Đại hội thành viên lần thứ nhất và dự kiến thời gian tổ chức Đại hội thành viên lần thứ hai. Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất 50% tổng số thành viên hoặc đại biểu được triệu tập tham dự.  Trường hợp Đại hội thành viên lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định tổ chức lần thứ hai. Trong trường hợp này, trước khi tiến hành, người triệu tập có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo nguyên nhân không thể tổ chức Đại hội thành viên lần thứ hai và dự kiến thời gian tổ chức Đại hội thành viên lần thứ ba. Đại hội thành viên lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số thành viên tham dự.  10. Cuộc họp Đại hội thành viên có thể được tổ chức bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến.  11. Cuộc họp Đại hội thành viên phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý thông qua nội dung biên bản; biên bản ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối thông qua nội dung biên bản. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp. | - Bổ sung quy định này làm c cứ cho QTDND thực hiện. Nội dung quy định căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hợp tác xã.  - Đưa lên từ Điều 33 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  |  | **Điều 15. Chuẩn bị Đại hội thành viên**  1. Người triệu tập Đại hội thành viên phải lập danh sách thành viên, đại biểu có quyền dự họp; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu và dự thảo nghị quyết; thông báo triệu tập gửi đến từng thành viên ít nhất 15 ngày trước ngày Đại hội thành viên thường niên khai mạc hoặc 05 ngày trước ngày Đại hội thành viên bất thường khai mạc. Nội dung thông báo triệu tập phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hình thức và chương trình họp. Thông báo triệu tập được gửi bằng bản giấy, bản điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định.  2. Nội dung chương trình đại hội có thể thay đổi khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên kiến nghị bằng văn bản điều chỉnh về cùng một nội dung. Kiến nghị phải ghi rõ tên thành viên và nội dung kiến nghị.  Nội dung kiến nghị phải gửi cho người triệu tập Đại hội thành viên tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày tổ chức Đại hội thành viên. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung chương trình Đại hội, người triệu tập gửi lại cho tất cả thành viên tối thiểu 02 ngày trước ngày tổ chức Đại hội thành viên.  Đối với Đại hội thành viên bất thường, trường hợp có kiến nghị về nội dung, người triệu tập sẽ xem xét bổ sung vào chương trình Đại hội thành viên bất thường hoặc đưa vào chương trình Đại hội thành viên bất thường tiếp theo.  3. Người triệu tập Đại hội thành viên chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn;  b) Nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội thành viên;  c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  4. Trường hợp từ chối kiến nghị, người triệu tập phải báo cáo Đại hội thành viên trước khi biểu quyết thông qua chương trình Đại hội thành viên. | Bổ sung quy định này làm căn cứ cho QTDND thực hiện. Nội dung quy định căn cứ theo quy định tại Điều 60 Luật Hợp tác xã. |
|  |  | Điều 16. Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên 1. Thành viên, đại biểu được xác định là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên trong trường hợp sau đây:  a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;  b) Tham dự và biểu quyết bằng hình thức trực tuyến.  2. Các nội dung sau đây được Đại hội thành viên thông qua khi có ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự:  a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  b) Thông qua việc đầu tư, mua, bán tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc báo cáo tài chính gần nhất trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán hoặc tỷ lệ thấp hơn theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của quỹ tín dụng nhân dân;  d) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể tự nguyện.  3. Các nội dung không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Mỗi thành viên tham dự đại hội toàn thể có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào phần vốn góp hay chức vụ thành viên. Mỗi đại biểu tham dự đại hội đại biểu có số phiếu biểu quyết bằng số lượng thành viên ủy quyền.  5. Phiếu biểu quyết và biên bản kiểm phiếu tại Đại hội thành viên phải được lưu trữ. | Bổ sung quy định này làm căn cứ cho QTDND thực hiện. Nội dung quy định căn cứ theo quy định tại Điều 61 Luật Hợp tác xã. |
|  |  | **Điều 17. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị**  1. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.  2. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. | Nội dung này được tách từ khoản 3 Điều 17 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) để quy định cụ thể về nhiệm kỳ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị. |
|  |  | **Điều 18. Họp Hội đồng quản trị** 1. Hội đồng quản trị họp định kỳ theo quy định của Điều lệ và phải đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định của pháp luật nhưng ít nhất 03 tháng một lần.  2. Hội đồng quản trị họp bất thường khi có yêu cầu của một trong các chủ thể sau đây:  a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;  b) Giám đốc;  c) Trưởng Ban kiểm soát;  d) Ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị.  3. Cuộc họp Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:  a) Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì nội dung có phiếu tán thành của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ trì cuộc họp là nội dung được thông qua;  b) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị theo định kỳ nhưng không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị lần thứ hai trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày dự định cuộc họp lần đầu. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị dự họp;  c) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị lần thứ hai mà vẫn không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Chủ tịch Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội thành viên bất thường để xem xét tư cách của thành viên Hội đồng quản trị không tham dự hai cuộc họp trước và đề xuất biện pháp xử lý;  d) Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến và được ghi vào biên bản họp. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.  4. Trường hợp nội dung do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội thành viên, Điều lệ gây thiệt hại cho quỹ tín dụng nhân dân thì các thành viên tán thành nội dung đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải bồi thường thiệt hại cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật; thành viên phản đối được miễn trừ trách nhiệm và có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nội dung này. | - Nội dung này được xây dựng căn cứ quy định tại Điều 65 Luật Hợp tác xã.  - Đưa lên từ Điều 19 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  |  | Điều 19. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị 1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  (i) Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân;  (ii) Thường trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác;  (iv) Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 42, 43 Luật Các tổ chức tín dụng;  (v) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;  (vi) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (vii) Có trình độ trung cấp về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản này;  (ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.  (iii) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;  c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ đại học trở lên.  2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  (i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;  (iii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có trình độ cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên.  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii) khoản này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ đại học trở lên;  c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii) khoản này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ đại học trở lên.  4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân trong các trường hợp sau:  a) Quỹ tín dụng nhân dân không bầu được Chủ tịch Hội đồng quản trị sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Các tổ chức tín dụng;  b) Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt;  c) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính khi quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ gây mất an toàn trong hoạt động. | Đưa lên từ Điều 20 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  | **Điều 17. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị** | **Điều 8. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị** |  |
|  | 1. Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân là cơ quan quản trị có quyền nhân danh quỹ tín dụng nhân dân để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.  2. Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân gồm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị. Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập (đối với trường hợp thành lập quỹ tín dụng nhân dân) quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quyết định nhưng không ít hơn 03 (ba) thành viên.  Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị. | Không quy định | Nội dung này đã được quy định tại Điều 87 Luật Các TCTD. |
|  | 3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp, nhiệm kỳ tại thời điểm 01/01/2020 được tính là nhiệm kỳ đầu tiên. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc. | 1. Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp, nhiệm kỳ tại thời điểm 01/01/2020 được tính là nhiệm kỳ đầu tiên.  2. Nhiệm kỳ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. | - Giữ nguyên nội dung do không có vướng mắc.  - Đưa lên Điều 17 DTTT |
|  | 4. Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện. | Không quy định | Nội dung này đã được quy định tại Điều 87 Luật Các TCTD. |
|  | 5. Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. | Không quy định | Đã được quy định ở Điều 18 DTTT về họp HĐQT |
|  | **Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị**  1. Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 82 Luật các tổ chức tín dụng;  b) Triệu tập họp Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.  2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;  b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện, giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung;  c) Chuẩn bị nội dung, chương trình, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên;  d) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên về công việc được giao;  đ) Ký hoặc ủy quyền ký các văn bản của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  e) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân. | Không quy định | Nội dung này đã được quy định tại Điều 88, Điều 89 Luật Các TCTD. |
|  | **Điều 19. Họp Hội đồng quản trị**  1. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi tháng một lần do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền triệu tập và chủ trì.  Hội đồng quản trị họp bất thường khi có một phần ba thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân yêu cầu.  2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Trường hợp triệu tập hợp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự tối thiểu, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần đầu. Sau hai lần triệu tập họp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần hai để xem xét tư cách của thành viên Hội đồng quản trị không tham dự họp và có biện pháp xử lý.  3. Nội dung và kết luận của mỗi phiên họp Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản; biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải có đủ chữ ký của chủ tọa, các thành viên Hội đồng quản trị tham dự họp và thư ký phiên họp. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình, ý kiến bảo lưu được ghi vào biên bản của phiên họp.  4. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau. Trường hợp số phiếu biểu quyết tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định. | **Điều 18. Họp Hội đồng quản trị** 1. Hội đồng quản trị họp định kỳ theo quy định của Điều lệ và phải đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định của pháp luật nhưng ít nhất 03 tháng một lần.  2. Hội đồng quản trị họp bất thường khi có yêu cầu của một trong các chủ thể sau đây:  a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;  b) Giám đốc;  c) Trưởng Ban kiểm soát;  d) Ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị.  3. Cuộc họp Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:  a) Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì nội dung có phiếu tán thành của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ trì cuộc họp là nội dung được thông qua;  b) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị theo định kỳ nhưng không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị lần thứ hai trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày dự định cuộc họp lần đầu. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị dự họp;  c) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị lần thứ hai mà vẫn không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Chủ tịch Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội thành viên bất thường để xem xét tư cách của thành viên Hội đồng quản trị không tham dự hai cuộc họp trước và đề xuất biện pháp xử lý;  d) Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến và được ghi vào biên bản họp. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.  4. Trường hợp nội dung do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội thành viên, Điều lệ gây thiệt hại cho quỹ tín dụng nhân dân thì các thành viên tán thành nội dung đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải bồi thường thiệt hại cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật; thành viên phản đối được miễn trừ trách nhiệm và có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nội dung này. | - Bổ sung quy định này làm căn cứ cho QTDND thực hiện. Nội dung quy định căn cứ theo quy định tại Điều 65 Luật Hợp tác xã.  - Điều chỉnh tần suất họp Hội đồng quản trị tại khoản 1 để phù hợp với Điều 65 Luật Hợp tác xã và thống nhất với các loại hình TCTD khác. Quy định này cũng tạo điều kiện cho các QTDND trong quá trình hoạt động vì thực tế quy mô QTDND nhỏ, số lượng nhân sự của Hội đồng quản trị QTDND chỉ dao động từ 3-5 người nên Hội đồng quản trị gặp gỡ, trao đổi công việc hàng ngày, không nhất thiết phải có quy định giới hạn thời gian tổ chức họp Hội đồng quản trị ngắn hơn so với các loại hình TCTD khác. |
|  | **Điều 20. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị**  1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:  (i) Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân;  (ii) Thường trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác;  (iv) Không thuộc những trường hợp quy định tại Điều 33, 34 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);  (v) Không phải là người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 tháng liền kề trước thời điểm được bầu;  (vi) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (vii) Có bằng trung cấp về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.  2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:  a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;  (ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.  (iii) Có bằng cao đẳng về một tr ong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;  b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;  (ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có bằng đại học trở lên.  3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:  a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có bằng đại học trở lên;  b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;  (ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có bằng đại học trở lên.  4. Trong trường hợp cần thiết khi quỹ tín dụng nhân dân thực hiện cơ cấu lại, xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động hoặc được đặt vào kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân. Nhân sự được chỉ định đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:  a) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;  b) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;  c) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. | Điều 19. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị 1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  (i) Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân;  (ii) Thường trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác;  (iv) Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 42, 43 Luật Các tổ chức tín dụng;  (v) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;  (vi) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (vii) Có trình độ trung cấp về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản này;  (ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.  (iii) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;  c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ đại học trở lên.  2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  (i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều này;  (iii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có trình độ cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên.  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii) khoản này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ đại học trở lên;  c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii) khoản này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ đại học trở lên.  4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân trong các trường hợp sau:  a) Quỹ tín dụng nhân dân không bầu được Chủ tịch Hội đồng quản trị sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Các tổ chức tín dụng;  b) Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt;  c) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính khi quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ gây mất an toàn trong hoạt động. | - Sửa dẫn chiếu tại điểm (iv) khoản 1.  - Bỏ điểm (v) khoản 1 vì đã có quy định tại điểm g khoản 1 Điều 42 Luật Các TCTD.  - Bổ sung điều kiện, tiêu chuẩn “có đạo đức nghề nghiệp” để thống nhất với các loại hình tổ chức tín dụng khác.  - Bỏ nội dung quy định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc QTDND do NHNN chi nhánh và Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất chỉ định vì những lý do sau đây:  + Tạo sự linh hoạt cho NHNN chi nhánh vì thực tế khi xảy ra một trong các trường hợp cần phải chỉ định theo quy định tại khoản 4 Điều 19 và khoản 4 Điều 22 DTTT, khó có thể tìm được nhân sự đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn này.  + NHNN chi nhánh không thể chỉ định nhân sự thuộc bộ máy/tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội sang giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc của QTDND. |
|  | **Điều 21. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát**  1. Đại hội thành viên, Đại hội thành lập quỹ tín dụng nhân dân (đối với trường hợp thành lập quỹ tín dụng nhân dân) bầu trực tiếp Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát và phải đảm bảo các quy định sau đây:  a) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng trở lên phải có ít nhất 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác;  b) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ trên 08 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng phải có ít nhất 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất 01 thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác;  c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 08 tỷ đồng trở xuống: Đại hội thành viên được quyết định việc bầu Ban kiểm soát theo quy định tại điểm b Khoản này hoặc chỉ bầu 01 kiểm soát viên chuyên trách;  d) Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.  2. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.  3. Ban kiểm soát họp ít nhất mỗi tháng một lần do Trưởng ban triệu tập và chủ trì.  4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trưởng Ban kiểm soát không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp, nhiệm kỳ tại thời điểm 01/01/2020 được tính là nhiệm kỳ đầu tiên. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc. | **Điều 20. Ban kiểm soát** 1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định sau:  a) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 50 tỷ đồng phải có ít nhất 01 thành viên. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 thành viên thì thành viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát.  b) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 50 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng phải có ít nhất 02 thành viên;  c) Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng trở lên phải có ít nhất 03 thành viên.  2. Trưởng Ban kiểm soát không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.  3. Thành viên Ban kiểm soát được thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ. | Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Luật Các TCTD, việc điều chỉnh số lượng thành viên Ban kiểm soát của QTDND theo quy mô hiện tại là cần thiết để Ban kiểm soát QTDND có đủ nhân sự thực hiện công việc được giao đồng thời không lãng phí nguồn lực dư thừa.  Căn cứ theo khoản 5 Điều 92 Luật Các TCTD, do quy mô nhỏ, số lượng nhân sự ít hơn nhiều so với các loại hình TCTD khác nên thành viên Ban kiểm soát được đồng thời thực hiện thêm chức năng kiểm toán nội bộ.  Luật Các TCTD cũng bãi bỏ quy định về kiểm soát viên chuyên trách, do đó, trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 thành viên thì thành viên đó đồng thời là Trưởng ban kiểm soát. |
|  | **Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách**  1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng.  2. Trưởng Ban kiểm soát có nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban kiểm soát;  c) Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát;  d) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, phát biểu nhưng không được biểu quyết;  đ) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát;  e) Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt;  g) Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập và chủ trì Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng;  h) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân chỉ bầu một kiểm soát viên chuyên trách, kiểm soát viên chuyên trách có trách nhiệm, quyền hạn như sau:  a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng;  b) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, phát biểu nhưng không được biểu quyết;  c) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân. | Không quy định | Nội dung này đã được quy định cụ thể tại Điều 92, 93, 94 Luật Các TCTD. |
|  | **Điều 23. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát và kiểm soát viên chuyên trách**  1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Thông tư này:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có ít nhất 01 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có bằng trung cấp về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;  b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên.  2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:  a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;  b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có bằng đại học trở lên.  3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:  a) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân;  (iii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iv) Có bằng đại học trở lên;  b) Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát quy định tại điểm a Khoản này trừ điểm a(i) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân. | **Điều 21. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát**  1. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:  a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;  (ii) Có ít nhất 01 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ trung cấp trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân theo Chương trình đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Nhà nước hoặc có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;  (ii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;  c) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;  (ii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có trình độ từ đại học trở lên.  2. Trưởng ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:  a) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  (i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;  (iii) Có ít nhất 02 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; (iv) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ từ đại học trở lên;b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng trở lên:(i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii) khoản này;(ii) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; (iii) Có trình độ từ đại học trở lên. | - Bỏ điểm (ii) khoản 1, điểm (ii) khoản 2, điểm (ii) khoản 3 vì đã có quy định cụ thể tại khoản 4 Điều 43 Luật Các TCTD.  - Sửa đổi dẫn điều.  - Bố cục lại theo 2 khoản:  + Khoản 1: Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát  + Khoản 1: Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát |
|  | **Điều 24. Giám đốc**  1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có bằng cao đẳng về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có bằng đại học trở lên;  (iv) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân.  b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có bằng đại học trở lên;  (iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;  (v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.  2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng:  a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(iv) khoản 1 Điều này;  (ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có bằng đại học trở lên.  b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có bằng đại học trở lên;  (iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;  (v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.  3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên:  a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(iv) khoản 1 Điều này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có bằng đại học trở lên.  b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(ii), a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 20 Thông tư này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  (iii) Có bằng đại học trở lên;  (iv) Không phải là người thuộc bộ máy quản trị, điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân;  (v) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm.  4. Trong trường hợp cần thiết khi quỹ tín dụng nhân dân thực hiện cơ cấu lại, xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động hoặc được đặt vào kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân. Nhân sự được chỉ định đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau:  a) Có uy tín, có ý thức chấp hành pháp luật tốt;  b) Có bằng đại học trở lên hoặc có bằng trung cấp trở lên đối với lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;  c) Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành từ 01 năm trở lên ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên trong bộ máy/tổ chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. | **Điều 22. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Giám đốc** 1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:  (i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Có trình độ cao đẳng về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật hoặc có trình độ đại học trở lên.  b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:  (i) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(iii), a(iv), a(v) khoản 1 Điều 19 Thông tư này;  (ii) Có trình độ từ đại học trở lên;  (iii) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm;  (iv) Có ít nhất 01 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.  2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:  a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:  (i) Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Có trình độ từ đại học trở lên.  b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:  (i) Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm b(i), b(ii), b(iii) khoản 1 Điều này;  (ii) Có ít nhất 02 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.  3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:  a) Trường hợp bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc:  Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a(i), a(ii) khoản 2 Điều này;  b) Trường hợp Giám đốc là người đi thuê:  (i) Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm b(i), b(ii), b(iii) khoản 1 Điều này;  (ii) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 04 năm là người quản lý, điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.  4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính chỉ định nhân sự giữ vị trí Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân trong các trường hợp sau:  a) Quỹ tín dụng nhân dân không có Giám đốc sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;  b) Quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt;  c) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính khi quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ gây mất an toàn trong hoạt động. | - Bỏ nội dung điểm a(i) khoản 1, a(i) khoản 2, a(i) khoản 3 do trước khi được bổ nhiểm làm Giám đốc, nhân sự này đã phải đáp ứng các điều kiện tương tự của Thành viên Hội đồng quản trị  - Bỏ nội dung điểm b(iv) khoản 1, b(iv) khoản 2, b(iv) khoản 3 do đã có quy định tại khoản 5 Điều 43 Luật các TCTD.  - Bổ sung điều kiện, tiêu chuẩn “có đạo đức nghề nghiệp” để thống nhất với các loại hình tổ chức tín dụng khác.  - Bỏ nội dung quy định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc QTDND do NHNN chi nhánh và Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất chỉ định vì những lý do sau đây:  + Tạo sự linh hoạt cho NHNN chi nhánh vì thực tế khi xảy ra một trong các trường hợp cần phải chỉ định theo quy định tại khoản 4 Điều 19 và khoản 4 Điều 22 DTTT, khó có thể tìm được nhân sự đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn này.  + NHNN chi nhánh không thể chỉ định nhân sự thuộc bộ máy/tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội sang giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc của QTDND.  - Bổ sung quy định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh của QTDND trên cơ sở vận dụng quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật Các TCTD để đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động của QTDND, đồng thời hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý, lãnh đạo tại QTDND, qua đó chọn lựa được các nhân sự có chuyên môn phù hợp để nâng cao năng lực quản trị, điều hành của QTDND. |
|  |  | **Điều 23. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh** Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:  1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 200 tỷ đồng:  a) Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 42, 43 Luật Các tổ chức tín dụng;  b) Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian đương nhiệm;  c) Kế toán trưởng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán;  d) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ trung cấp trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ cao đẳng trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;  2. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 200 tỷ đồng đến dưới 500 tỷ đồng:  a) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;  b) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ cao đẳng trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.  3. Đối với quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản từ 500 tỷ đồng trở lên:  a) Đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;  b) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 04 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm. | Bổ sung quy định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh của QTDND trên cơ sở vận dụng quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật Các TCTD để đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động của QTDND, đồng thời hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý, lãnh đạo tại QTDND, qua đó chọn lựa được các nhân sự có chuyên môn phù hợp để nâng cao năng lực quản trị, điều hành của QTDND. |
|  | **Điều 25. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc**  1. Những người dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại các Điều 20, 23 và 24 Thông tư này.  2. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm. Những người được bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận.  3. Trình tự, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. | Không quy định | Không quy định do nội dung này được quy định tại Điều 44 Luật các TCTD và sẽ được quy định chi tiết tại Thông tư thay thế Thông tư số 05/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã. |
|  | **Điều 25a. Miễn nhiệm, bãi nhiệm**  1. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;  b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân;  c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;  d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các Điều 20, 23, 24 Thông tư này; | Không quy định | Nội dung này đã được quy định cụ thể tại Điều 46 Luật các TCTD. |
|  | **Điều 26. Vốn điều lệ**  1. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, hạch toán bằng đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được bổ sung từ các nguồn sau đây:  a) Vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung;  b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;  c) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.  2. Việc thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  3. Thành viên không được dùng vốn ủy thác, vốn vay dưới bất cứ hình thức nào để góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân và phải cam kết, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.  4. Pháp nhân góp vốn vào quỹ tín dụng nhân dân phải tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về góp vốn. | Không quy định | Nội dung này đã được quy định tại Điều 83 Luật các TCTD. |
|  | **Điều 27. Hình thức góp vốn điều lệ**  1. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân được góp bằng đồng Việt Nam, tài sản khác là tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.  2. Trường hợp vốn góp bằng tài sản khác phải là tài sản có giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng. Việc định giá, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản góp vốn được thực hiện theo quy định của pháp luật. | Không quy định | Nội dung này được quy định cụ thể tại khoản 42 Điều 4 Luật các TCTD. |
|  | **Điều 28. Góp vốn của thành viên**  1. Vốn góp của thành viên bao gồm vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp bổ sung:  a) Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên được quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, tối thiểu là 300.000 đồng;  b) Mức vốn góp bổ sung của thành viên quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  2. Tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quỹ tín dụng nhân dân không được vượt quá 10% vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  3. Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân quyết định cụ thể mức vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung, phương thức nộp, tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.  4. Hằng năm, căn cứ số vốn thực góp của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình để trở thành thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện:  a) Hội đồng quản trị thẩm định điều kiện, lập danh sách thành viên xin tham gia và báo cáo Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 80 Luật các tổ chức tín dụng;  b) Phát hành Thẻ thành viên theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã hướng dẫn thống nhất trên toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân cho thành viên mới sau khi được Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới;  c) Phát hành Sổ vốn góp do quỹ tín dụng nhân dân in ấn theo mẫu tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này cho thành viên mới sau khi Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới.  5. Việc ghi nhận vốn góp của thành viên mới và vốn góp bổ sung của thành viên quỹ tín dụng nhân dân vào vốn điều lệ được thực hiện theo hướng dẫn về hạch toán, kế toán tại thời điểm như sau:  a) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ không có sự thay đổi: thực hiện sau khi Đại hội thành viên có nghị quyết thông qua danh sách kết nạp thành viên mới.  b) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ giảm: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận giảm mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  c) Việc góp vốn của thành viên mới, góp vốn bổ sung của thành viên trong trường hợp mức vốn điều lệ tăng: thực hiện sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  6. Quỹ tín dụng nhân dân phải mở sổ theo dõi vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp bổ sung, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp. | **Điều 10. Góp vốn của thành viên** 1. Vốn góp của thành viên bao gồm vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên:  a) Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên được quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân, tối thiểu là 300.000 đồng;  b) Mức vốn góp thường niên tối thiểu là 100.000 đồng. Các thành viên quỹ tín dụng nhân dân không phải góp vốn thường niên trong năm tài chính đầu tiên kể từ khi tham gia quỹ tín dụng nhân dân. Vốn góp thường niên có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong năm tài chính, vốn góp thường niên bắt đầu thực hiện từ năm tài chính 2025.  2. Tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quỹ tín dụng nhân dân không được vượt quá 10% vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  3. Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân quyết định cụ thể mức vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp thường niên, phương thức nộp, tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.  4. Việc ghi nhận vốn góp của thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này vào vốn điều lệ được thực hiện như sau:  a) Vốn góp thường niên của thành viên được ghi nhận vào vốn điều lệ sau khi các thành viên đã hoàn thành việc góp vốn;  b) Vốn góp xác lập tư cách thành viên được ghi nhận vào vốn điều lệ sau khi Hội đồng quản trị quyết định kết nạp thành viên mới.  5. Căn cứ số vốn thực góp của thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện:  a) Hội đồng quản trị thẩm định điều kiện, quyết định kết nạp thành viên mới, lập danh sách thành viên mới được kết nạp, báo cáo Đại hội thành viên tại cuộc họp Đại hội thành viên gần nhất;  b) Phát hành Thẻ thành viên theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã hướng dẫn thống nhất trên toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, Sổ vốn góp do quỹ tín dụng nhân dân in ấn theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này cho thành viên mới sau khi được Hội đồng quản trị quyết định kết nạp.  6. Quỹ tín dụng nhân dân phải mở sổ theo dõi vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp thường niên, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng vốn góp của thành viên. | - Sửa đổi để phù hợp với thẩm quyền kết nạp của thành viên mới của Hội đồng quản trị tại khoản 8 Điều 88 Luật các TCTD.  - Đưa lên Điều 10 để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  | **Điều 29. Việc chia lãi cho thành viên**  Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân được chia lãi căn cứ vào tổng mức vốn góp, mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên tại quỹ tín dụng nhân dân và do Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật | **Điều 11. Việc chia lãi cho thành viên**  Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân được chia lãi căn cứ theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên tại quỹ tín dụng nhân dân và do Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật. | - Sắp xếp lại nội dung để đảm bảo tiêu chí ưu tiên khi chia lãi cho thành viên.  - Đưa lên Điều 11 để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  | **Điều 30. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp**  1. Thành viên được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc cho cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên nhưng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 31 Thông tư này. Việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên phải đảm bảo:  a) Mức vốn góp còn lại (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp) đáp ứng quy định về mức vốn góp của thành viên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 28 Thông tư này;  b) Việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp chỉ được thực hiện sau khi thành viên đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay và nghĩa vụ tài chính khác đối với quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  c) Thành viên nhận chuyển nhượng vốn góp phải đáp ứng quy định về tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này.  2. Việc hoàn trả vốn góp cho thành viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  a) Đối với thành viên: Thành viên đã giải quyết dứt điểm các nghĩa vụ tài chính của mình đối với quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm:  (i) Các khoản nợ (cả gốc và lãi) của thành viên;  (ii) Các khoản tổn thất mà thành viên chịu trách nhiệm bồi thường;  (iii) Các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên;  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân:  (i) Việc hoàn trả vốn góp không làm giảm giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn mức vốn pháp định;  (ii) Không vi phạm các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ nhận tiền gửi từ thành viên, mua, đầu tư vào tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân trước và sau khi hoàn trả vốn góp cho thành viên;  (iii) Số vốn góp hoàn trả cho thành viên được xác định theo công thức sau:  Trong đó: A: Số vốn góp hoàn trả cho thành viên.  B1: Số vốn góp của thành viên tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.  B2: Số vốn góp bổ sung của thành viên đã góp nhưng chưa được hạch toán vào vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  C: Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.  C1: Giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên.  3. Việc hoàn trả vốn góp của thành viên phải được Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân thông qua trên cơ sở báo cáo thẩm định điều kiện, danh sách thành viên xin ra và danh sách khai trừ thành viên quỹ tín dụng nhân dân của Hội đồng quản trị. Quỹ tín dụng nhân dân hoàn trả vốn góp cho thành viên theo hướng dẫn về hạch toán, kế toán tại thời điểm như sau:  a) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ không có sự thay đổi: sau khi Đại hội thành viên thông qua danh sách kết nạp thành viên mới, cho ra khỏi thành viên hoặc quyết định khai trừ thành viên quỹ tín dụng nhân dân. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc sau khi hoàn thành việc hoàn trả vốn góp cho thành viên, quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo bằng văn bản tới Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc hoàn trả vốn góp cho thành viên;  b) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ giảm: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản chấp thuận giảm mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân;  c) Hoàn trả vốn góp trong trường hợp mức vốn điều lệ tăng: sau khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.  4. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa thành viên với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên chỉ được thực hiện sau khi Đại hội thành viên thông qua việc kết nạp thành viên mới đối với với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân này.  Việc chuyển nhượng vốn góp giữa các thành viên phải được Đại hội thành viên thông qua hoặc do Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân. | Điều 12. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp 1. Thành viên được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc cho cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên nhưng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Thông tư này. Việc chuyển nhượng vốn góp của thành viên phải được Hội đồng quản trị thông qua và đảm bảo các quy định sau:  a) Mức vốn góp còn lại (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp) đáp ứng quy định về mức vốn góp tối thiểu của thành viên quy định tại khoản 1 và tổng mức vốn góp tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này;  b) Việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp chỉ được thực hiện sau khi thành viên đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay và nghĩa vụ tài chính khác đối với quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  c) Thành viên nhận chuyển nhượng vốn góp phải đáp ứng quy định về tổng mức vốn góp tối đa của một thành viên quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.  2. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa thành viên với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân không phải là thành viên chỉ được thực hiện sau khi Hội đồng quản trị quyết định kết nạp thành viên mới đối với với cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân này.  3. Quỹ tín dụng nhân dân trả lại phần vốn góp cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc trả lại phần vốn góp vượt quá vốn góp tối đa của thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này và Điều lệ.  4. Việc hoàn trả vốn góp cho thành viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  a) Đối với thành viên: Thành viên đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính của mình đối với quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm:  (i) Các khoản nợ (cả gốc và lãi) của thành viên;  (ii) Các khoản tổn thất mà thành viên chịu trách nhiệm bồi thường;  (iii) Các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên;  b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân:  (i) Việc hoàn trả vốn góp không làm giảm giá trị thực của vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn mức vốn pháp định;  (ii) Không vi phạm các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ nhận tiền gửi từ thành viên, mua, đầu tư vào tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân trước và sau khi hoàn trả vốn góp cho thành viên;  (iii) Số vốn góp hoàn trả cho thành viên được xác định theo công thức sau:  A = B - C  Trong đó: A: Số vốn góp hoàn trả cho thành viên.  B: Số vốn góp xác lập tư cách thành viên và số vốn góp thường niên theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.  C: Các nghĩa vụ tài chính của thành viên phải thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.  Trường hợp B<C, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm yêu cầu thành viên phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính còn thiếu.  5. [Việc hoàn trả vốn góp của thành viên phải được Đại hội thành viên thông qua hoặc do Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-thay-doi.html?DocItemId=321743&DocItemRelateId_Select=53771) | - Sửa đổi để phù hợp với thẩm quyền kết nạp thành viên mới, thành viên xin ra khỏi QTDND quy định tại khoản 8 Điều 88 và thẩm quyền khai trừ thành viên tại điểm o khoản 3 Điều 86 Luật Các TCTD.  - Sửa đổi cách tính số vốn được hoàn trả để đơn giản hóa quá trình tính toán nhưng vẫn đảm bảo quyền lời của thành viên.  - Đưa lên Điều 12 để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  | **Điều 31. Điều kiện để trở thành thành viên**  1. Đối với cá nhân:  a) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp đăng ký tạm trú, cá nhân phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là người lao động làm việc trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải có tài liệu chứng minh về vấn đề này;  b) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân là cán bộ, công chức, viên chức không được giữ các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát; Giám đốc, Phó giám đốc; Kế toán trưởng và các chức danh chuyên môn nghiệp vụ trừ trường hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 4 Điều 20 và khoản 4 Điều 24 Thông tư này;  c) Không thuộc các đối tượng sau đây:  (i) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành bản án, quyết định về hình sự của tòa án; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích;  (ii) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;  (iii) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.  2. Đối với hộ gia đình:  a) Là hộ gia đình có các thành viên thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình;  b) Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Đối với pháp nhân:  a) Là pháp nhân (trừ Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện) đang hoạt động bình thường và có trụ sở chính đặt tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Người ký đơn đề nghị tham gia góp vốn quỹ tín dụng nhân dân phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân khác của pháp nhân làm đại diện tham gia quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật có liên quan.  4. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải có đơn tự nguyện tham gia thành viên quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục số 02A, Phụ lục số 02B và Phụ lục số 03 Thông tư này, tán thành Điều lệ và góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.  5. Mỗi đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được tham gia là thành viên của 01 (một) quỹ tín dụng nhân dân. | **Điều 8. Điều kiện để trở thành thành viên** 1. Đối với cá nhân:  a) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thường trú hoặc đăng ký tạm trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp đăng ký tạm trú, cá nhân phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là người lao động làm việc trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và phải có tài liệu chứng minh về vấn đề này;  b) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.  c) Không thuộc các đối tượng sau đây:  (i) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích;  (ii) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;  (iii) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.  2. Đối với hộ gia đình:  a) Là hộ gia đình có các thành viên thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;  b) Các thành viên của hộ gia đình phải cử một người đại diện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên quỹ tín dụng nhân dân. Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Đối với pháp nhân:  a) Là pháp nhân (trừ Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện) đang hoạt động bình thường và có trụ sở chính đặt tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Người ký đơn đề nghị tham gia góp vốn quỹ tín dụng nhân dân phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân khác của pháp nhân làm đại diện tham gia quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật có liên quan.  4. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải có đơn tự nguyện tham gia thành viên quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục số 01, Phục lục số 02 và Phụ lục số 03 Thông tư này, tán thành Điều lệ và góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.  5. Mỗi đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được tham gia là thành viên của 01 (một) quỹ tín dụng nhân dân. | - Bỏ bớt một phần nội dung điểm b khoản 1 do không phù hợp với nội dung về điều kiện để trở thành thành viên.  - Tham khảo khoản 2 Điều 42 Luật Các TCTD để sửa đổi điểm c khoản 1.  - Đưa lên Điều 8 để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  | **Điều 32. Chấm dứt tư cách thành viên**  1. Thành viên quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt tư cách thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Trường hợp đương nhiên mất tư cách: Thành viên là cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này; thành viên là pháp nhân khi tổ chức đó bị giải thể, phá sản hoặc không có người đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Thông tư này để cử làm đại diện; thành viên đã chuyển hết vốn góp cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  b) Trường hợp tự nguyện: Thành viên tự nguyện và được Hội đồng quản trị chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên quỹ tín dụng nhân dân và được Đại hội thành viên thông qua theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  c) Trường hợp khai trừ: Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân do:  (i) Không đảm bảo đủ vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này;  (ii) Có hành vi giả mạo, gian lận hồ sơ thành viên;  (iii) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  2. Việc xử lý vốn góp của thành viên đối với thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:  a) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:  (i) Thành viên là cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư này: Thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan;  (ii) Thành viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản;  b) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Thành viên được chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này hoặc được hoàn trả vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này;  c) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Thành viên không được chuyển nhượng vốn góp. Việc hoàn trả vốn góp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này.  3. Thành viên chấm dứt tư cách thành viên được hưởng các quyền lợi khác từ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi (nếu có) theo quyết định của Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân. | Điều 9. Chấm dứt tư cách thành viên 1. Thành viên quỹ tín dụng nhân dân chấm dứt tư cách thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Trường hợp đương nhiên mất tư cách:  (i) Thành viên là cá nhân bị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;  (ii) Thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này;  (iii) Thành viên là pháp nhân khi tổ chức đó bị giải thể, phá sản hoặc không có người đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này để cử làm đại diện;  (iv) Thành viên đã chuyển hết vốn góp cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  b) Trường hợp tự nguyện: Thành viên tự nguyện và được Hội đồng quản trị chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên quỹ tín dụng nhân dân;  c) Trường hợp khai trừ: Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân do:  (i) Không đảm bảo đủ vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này;  (ii) Có hành vi giả mạo, gian lận hồ sơ thành viên;  (iii) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  2. Việc xử lý vốn góp của thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:  a) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:  (i) Thành viên là cá nhân bị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thành viên là hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này: Thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan;  (ii) Thành viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản;  b) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Thành viên được chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này hoặc được hoàn trả vốn góp theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này;  c) Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Thành viên không được chuyển nhượng vốn góp. Việc hoàn trả vốn góp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.  3. Thành viên chấm dứt tư cách thành viên được hưởng các quyền lợi khác từ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi (nếu có) theo quyết định của Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân. | - Sửa đổi điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 để phù hợp với khoản 1 Điều 45 Luật Các TCTD  - Sửa đổi điểm b khoản 1 để phù hợp với thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc giải quyết việc xin ra khỏi QTDND quy định tại khoản 8 Điều 88 Luật Các TCTD.  - Đưa lên Điều 9 để phù hợp với bố cục DTTT. |
|  | **Điều 33. Thông báo triệu tập Đại hội thành viên**  Việc triệu tập Đại hội thành viên phải được thực hiện bằng văn bản và phải được gửi đến tất cả thành viên hoặc đại biểu thành viên chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội thành viên nếu Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân không quy định thời hạn. Giấy triệu tập Đại hội thành viên phải nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình họp và gửi kèm các tài liệu liên quan. | Điều 14. Triệu tập Đại hội thành viên 1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.  2. Đại hội thành viên có thể tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên). Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên có nhiệm vụ và quyền hạn như nhau.  3. Quỹ tín dụng nhân dân có trên 100 thành viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu thành viên. Số lượng đại biểu tham dự Đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định nhưng không ít hơn 100 đại biểu.  4. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, bầu đại biểu tham dự Đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định. Việc bầu đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên phải dựa trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng giữa các thành viên. Đại biểu thành viên được bầu không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu phải thể hiện được ý kiến, nguyện vọng và có trách nhiệm thông tin về kết quả đại hội cho tất cả thành viên mà mình đại diện.  5. Đại hội thành viên bất thường được triệu tập trong trường hợp sau đây:  a) Hội đồng quản trị triệu tập để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền;  b) Hội đồng quản trị triệu tập theo đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên;  c) Hội đồng quản trị triệu tập theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  d) Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập trong trường hợp không tổ chức được cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị sau 02 lần triệu tập liên tiếp;  đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  Quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính về lý do, nội dung, thời gian tổ chức Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn tối thiểu 10 ngày trước ngày dự kiến tổ chức.  6. Việc triệu tập Đại hội thành viên bất thường đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội thành viên bất thường;  b) Trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường hoặc quá 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên thường niên thì Ban kiểm soát có quyền triệu tập Đại hội thành viên bất thường;  c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ban kiểm soát có quyền triệu tập mà không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại điểm b khoản này thì thành viên đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số thành viên có quyền triệu tập Đại hội thành viên. Việc cử thành viên đại diện phải được lập thành biên bản và có đầy đủ chữ ký của tất cả thành viên đề nghị triệu tập Đại hội thành viên.  7. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 6 Điều này thì Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội thành viên theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  8. Đại hội thành viên do người triệu tập chủ trì, trừ trường hợp Đại hội thành viên quyết định bầu thành viên khác chủ trì.  9. Đại hội thành viên được tiến hành khi có ít nhất 75% tổng số thành viên hoặc đại biểu được triệu tập tham dự; trường hợp không đủ số lượng thành viên thì phải hoãn tổ chức Đại hội thành viên.  Trường hợp Đại hội thành viên lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức lần thứ nhất. Trong trường hợp này, trước khi tiến hành, người triệu tập có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo nguyên nhân không thể tổ chức Đại hội thành viên lần thứ nhất và dự kiến thời gian tổ chức Đại hội thành viên lần thứ hai. Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất 50% tổng số thành viên hoặc đại biểu được triệu tập tham dự.  Trường hợp Đại hội thành viên lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định tổ chức lần thứ hai. Trong trường hợp này, trước khi tiến hành, người triệu tập có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo nguyên nhân không thể tổ chức Đại hội thành viên lần thứ hai và dự kiến thời gian tổ chức Đại hội thành viên lần thứ ba. Đại hội thành viên lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số thành viên tham dự.  10. Cuộc họp Đại hội thành viên có thể được tổ chức bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến.  11. Cuộc họp Đại hội thành viên phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý thông qua nội dung biên bản; biên bản ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối thông qua nội dung biên bản. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp. | Các nội dung liên quan đến Đại hội thành viên được sửa đổi, bổ sung dựa trên các quy định tại Điều 59, 60, 61 Luật Hợp tác xã và kết luận từ các vấn đề phát sinh trong thực tiễn của QTDND, trong đó bao gồm một số nội dung chính sau:  - Khoản 1 Điều 14 DTTT quy định Đại hội thành viên được triệu tập trong vòng 04 tháng (thay vì 90 ngày như tại Thông tư số 04) kể từ ngày kết thúc năm tài chính vì các lý do sau:  + Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hợp tác xã.  + Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, QTDND phải nộp kết quả kiểm toán độc lập cho NHNN theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư số 39/2011/TT-NHNN quy định về kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã sửa đổi, bổ sung). Do vậy, quy định thời gian triệu tập Đại hội thành viên trong vòng 04 tháng như DTTT là phù hợp để hạn chế trường hợp tại thời điểm tổ chức Đại hội thành viên, các công ty kiểm toán vẫn chưa hoàn thành việc kiểm toán báo cáo tài chính dẫn đến Đại hội thành viên chưa thể thông qua báo cáo tài chính.  - Khoản 9 Điều 14 DTTT quy định cụ thể về việc tổ chức Đại hội thành viên bất thường của QTDND trên cơ sở vận dụng quy định có liên quan tại Điều 59 Luật Hợp tác xã nhưng có chỉnh sửa để đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước. Cụ thể, QTDND phải báo cáo NHNN chi nhánh khi tổ chức Đại hội thành viên bất thường. Đồng thời, trong trường hợp Đại hội thành viên không thể tiến hành ngay lần đầu tiên, từ lần thứ hai trở đi phải báo cáo NHNN chi nhánh nguyên nhân không thể tổ chức và dự kiến thời gian tổ chức Đại hội thành viên lần tiếp theo. |
|  |  | **Điều 15. Chuẩn bị Đại hội thành viên**  1. Người triệu tập Đại hội thành viên phải lập danh sách thành viên, đại biểu có quyền dự họp; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu và dự thảo nghị quyết; thông báo triệu tập gửi đến từng thành viên ít nhất 15 ngày trước ngày Đại hội thành viên thường niên khai mạc hoặc 05 ngày trước ngày Đại hội thành viên bất thường khai mạc. Nội dung thông báo triệu tập phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hình thức và chương trình họp. Thông báo triệu tập được gửi bằng bản giấy, bản điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định.  2. Nội dung chương trình đại hội có thể thay đổi khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên kiến nghị bằng văn bản điều chỉnh về cùng một nội dung. Kiến nghị phải ghi rõ tên thành viên và nội dung kiến nghị.  Nội dung kiến nghị phải gửi cho người triệu tập Đại hội thành viên tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày tổ chức Đại hội thành viên. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung chương trình Đại hội, người triệu tập gửi lại cho tất cả thành viên tối thiểu 02 ngày trước ngày tổ chức Đại hội thành viên.  Đối với Đại hội thành viên bất thường, trường hợp có kiến nghị về nội dung, người triệu tập sẽ xem xét bổ sung vào chương trình Đại hội thành viên bất thường hoặc đưa vào chương trình Đại hội thành viên bất thường tiếp theo.  3. Người triệu tập Đại hội thành viên chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn;  b) Nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội thành viên;  c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  4. Trường hợp từ chối kiến nghị, người triệu tập phải báo cáo Đại hội thành viên trước khi biểu quyết thông qua chương trình Đại hội thành viên. | Bổ sung quy định này làm căn cứ cho QTDND thực hiện. Nội dung quy định căn cứ theo quy định tại Điều 60 Luật Hợp tác xã. |
|  |  | Điều 16. Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên 1. Thành viên, đại biểu được xác định là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên trong trường hợp sau đây:  a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;  b) Tham dự và biểu quyết bằng hình thức trực tuyến.  2. Các nội dung sau đây được Đại hội thành viên thông qua khi có ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự:  a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  b) Thông qua việc đầu tư, mua, bán tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc báo cáo tài chính gần nhất trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán hoặc tỷ lệ thấp hơn theo quy định của Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân;  c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của quỹ tín dụng nhân dân;  d) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể tự nguyện.  3. Các nội dung không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Mỗi thành viên tham dự đại hội toàn thể có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào phần vốn góp hay chức vụ thành viên. Mỗi đại biểu tham dự đại hội đại biểu có số phiếu biểu quyết bằng số lượng thành viên ủy quyền.  5. Phiếu biểu quyết và biên bản kiểm phiếu tại Đại hội thành viên phải được lưu trữ. | Bổ sung quy định này làm căn cứ cho QTDND thực hiện. Nội dung quy định căn cứ theo quy định tại Điều 61 Luật Hợp tác xã. |
|  | **Điều 34. Đại hội thành viên**  1. Thực hiện theo quy định tại Điều 80 Luật các tổ chức tín dụng.  2. Đại hội thành viên phải họp mỗi năm một lần trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, do Hội đồng quản trị triệu tập.  3. Đại hội thành viên bất thường họp trong các trường hợp sau đây:  a) Hội đồng quản trị triệu tập nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này;  c) Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách triệu tập theo quy định tại khoản 6 Điều 84 Luật các tổ chức tín dụng;  d) Ít nhất một phần ba tổng số thành viên quỹ tín dụng nhân dân cùng có văn bản yêu cầu triệu tập Đại hội thành viên.  Trường hợp tổ chức Đại hội thành viên bất thường theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên quỹ tín dụng nhân dân, Hội đồng quản trị phải tiến hành họp Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Quá thời hạn nêu trên, nhóm thành viên cùng có văn bản yêu cầu triệu tập Đại hội thành viên bất thường có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân tiến hành Đại hội thành viên bất thường;  đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu triệu tập trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  e) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân. | Không quy định | Do đã có quy định ở điều bổ sung: **Điều 14. Triệu tập đại hội thành viên** và **Điều 15. Chuẩn bị đại hội thành viên** |
|  | **Điều 35. Quy định về số lượng thành viên và biểu quyết trong Đại hội thành viên**  1. Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân có thể tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên (gọi chung là Đại hội thành viên). Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên có nhiệm vụ và quyền hạn như nhau.  2. Quỹ tín dụng nhân dân có trên 100 thành viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu thành viên.  3. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định. Việc bầu đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên phải dựa trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng giữa các thành viên. Đại biểu thành viên được bầu không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội.  4. Số lượng đại biểu bầu tham dự đại hội đại biểu thành viên do Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân quy định nhưng phải đảm bảo:  a) Không được ít hơn 30% tổng số thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân có từ trên 100 đến 300 thành viên;  b) Không được ít hơn 20% tổng số thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân có từ trên 300 đến 1.000 thành viên;  c) Không được ít hơn 200 đại biểu đối với quỹ tín dụng nhân dân có từ trên 1.000 thành viên.  5. Đại hội thành viên được coi là hợp lệ khi có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp:  6. Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự không đủ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát (đối với trường hợp tổ chức Đại hội thành viên bất thường theo triệu tập của Ban kiểm soát) phải tạm hoãn Đại hội thành viên và triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên (đối với Đại hội thành viên thường niên, thời hạn tạm hoãn và triệu tập lại không được vượt quá thời hạn tổ chức Đại hội thành viên quy định tại khoản 2 Điều 34 Thông tư này).  6a. Đại hội thành viên bất thường của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt:  a) Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự không đủ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì phải tạm hoãn Đại hội thành viên và triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên lần thứ nhất. Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất một phần hai tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp;  b) Trường hợp số lượng thành viên, đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên lần thứ hai không đủ theo quy định tại điểm a Khoản này thì phải tạm hoãn và triệu tập lại trong vòng 20 ngày kể từ ngày tạm hoãn Đại hội thành viên lần thứ hai. Trong trường hợp này, Đại hội thành viên được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp.  7. Việc quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản quỹ tín dụng nhân dân chỉ được thông qua tại Đại hội thành viên khi có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.  8. Các quyết định về những vấn đề khác chỉ được thông qua tại Đại hội thành viên khi có trên một phần hai tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.  9. Mỗi thành viên hoặc đại biểu dự họp Đại hội thành viên có một phiếu biểu quyết. Phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của thành viên hoặc đại biểu thành viên. | Không quy định | Do đã có quy định ở điều bổ sung: **Điều 16. Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên** |
|  | **Điều 36. Huy động vốn**  1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của thành viên, tổ chức, cá nhân khác bằng đồng Việt Nam.  2. Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động trên một xã tối thiểu bằng 50% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên tối thiểu bằng 70% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  3. Vay vốn điều hòa theo quy chế do Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ban hành theo quy định của pháp luật.  4. Vay vốn của tổ chức tín dụng khác (trừ quỹ tín dụng nhân dân khác), tổ chức tài chính khác.  5. Vay vốn từ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.  6. Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, tổ chức, cá nhân trong nước. | **Điều 24. Huy động vốn**  1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm của thành viên, tổ chức, cá nhân khác bằng đồng Việt Nam.  2. Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động trên một xã tối thiểu bằng 50% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản 500 tỷ đồng trở lên tối thiểu bằng 70% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  3. Vay ngân hàng hợp tác xã.  4. Vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay, gửi tiền lẫn nhau.  5. Nhận vốn ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân trong nước. | - Sửa đổi để phù hợp với Điều 126 Luật Các TCTD.  - Sửa đổi nội dung khoản 4 đề phù hợp với điểm c khoản 4 Điều 126 Luật các TCTD.  - Loại tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của QTDND tại khoản 2 vì những lý do sau:  + Chỉ thị số 57 quy định QTDND được thành lập và hoạt động chủ yếu ở địa bàn xã, phường và yêu cầu từng bước thu hẹp dần địa bàn hoạt động của QTDND liên xã phù hợp với trình độ quản lý của QTDND và khả năng kiểm tra, giám sát của NHNN.  + Thực tế hiện nay do sự thay đổi của địa giới hành chính dẫn đến QTDND hoạt động ngoài địa bàn nên quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 21 nhằm để xử lý dần việc thu hẹp địa bàn hoạt động. Do vậy, nếu quy định tại DTTT thì QTDND sẽ hiểu QTDND được phép hoạt động ngoài địa bàn với tỷ lệ huy động tiền gửi ngoài địa bàn quy định như tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 21. Điều đó sẽ dẫn tới việc không tuân thủ Chỉ thị số 57. |
|  | **Điều 36a. Sổ tiết kiệm trắng**  1. Kể từ ngày 01/01/2020, các quỹ tín dụng nhân dân chỉ được sử dụng sổ tiết kiệm trắng theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp để nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng khi thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư này.  2. Ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm:  a) Ban hành, công bố mẫu sổ tiết kiệm trắng trên phương tiện thông tin của ngân hàng hợp tác xã trước ngày 01/01/2020 và gửi đến Ngân hàng Nhà nước trước ngày 31/01/2020. Sổ tiết kiệm phải có yếu tố chống làm giả, số seri bảo đảm phục vụ cho yêu cầu thống kê, quản lý;  b) Đầu mối triển khai việc in, quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng;  c) Ban hành quy định về việc cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện thống nhất đối với các quỹ tín dụng nhân dân. Quy định cung cấp sổ tiết kiệm trắng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:  (i) Giá bán bảo đảm nguyên tắc bù đắp chi phí in, vận chuyển sổ tiết kiệm trắng, không vì mục tiêu lợi nhuận và được công khai, minh bạch;  (ii) Quy trình đăng ký nhu cầu, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ sổ tiết kiệm trắng theo đăng ký của quỹ tín dụng nhân dân và phục vụ cho việc giám sát của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;  (iii) Quy định về việc nhập, xuất, bảo quản, kiểm kê, quản lý sổ tiết kiệm trắng theo quy định của pháp luật;  d) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về tình hình cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này để Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện việc theo dõi, giám sát tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.  3. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm:  a) Ban hành quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ngay sau khi ban hành. Quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng tối thiểu phải có các nội dung sau đây:  (i) Quy trình cụ thể về đăng ký mua, quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng, đảm bảo quản lý chặt chẽ số lượng, chất lượng sổ tiết kiệm trắng trong quá trình lưu giữ, giao nhận, bàn giao, bảo quản, vận chuyển, quản lý, sử dụng; về kiểm kê, đối chiếu hằng tháng; về xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng. Sổ tiết kiệm trắng phải được quản lý chặt chẽ như giấy tờ có giá và chỉ được lưu giữ tại trụ sở của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (Phó giám đốc), Ban kiểm soát và các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng; kiểm tra, đối chiếu sổ tiết kiệm trắng và xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng;  (iii) Quy trình xử lý trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và làm mất sổ tiết kiệm trắng. Ngay sau khi nhận sổ tiết kiệm trắng từ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện đóng dấu giáp lai giữa phần thẻ gửi khách hàng và thẻ lưu lên tất cả các sổ tiết kiệm trắng hoặc vào phần sổ tiết kiệm trắng;  b) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và ngân hàng hợp tác xã ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng để có biện pháp xử lý, đồng thời niêm yết danh sách sổ tiết kiệm trắng bị mất (số seri) tại trụ sở chính, phòng giao dịch, trụ sở Ủy ban nhân dân thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng;  c) Công khai mẫu sổ tiết kiệm trắng do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp tại trụ sở chính, phòng giao dịch và trên các phương tiện truyền thông của xã, phường; tạo điều kiện để khách hàng đã gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân đối chiếu với mẫu sổ tiết kiệm trắng và thực hiện đổi sổ tiết kiệm theo mẫu mới khi khách hàng có yêu cầu;  d) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05a ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm:  a) Tổ chức thanh tra, giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Thông báo đến các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn về sổ tiết kiệm trắng bị mất ngay khi nhận được báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân;  c) Định kỳ hằng quý, trước ngày 20 tháng đầu tiên quý tiếp theo, tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn và thực hiện đối chiếu với báo cáo của ngân hàng hợp tác xã;  d) Tiếp nhận quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân. Yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ trong trường hợp không đảm bảo các quy định của pháp luật. | **Điều 25. Sổ tiết kiệm trắng**  1. Kể từ ngày 01/01/2020, các quỹ tín dụng nhân dân chỉ được sử dụng sổ tiết kiệm trắng theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp để nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng khi thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư này.  2. Ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm:  a) Ban hành, công bố mẫu sổ tiết kiệm trắng trên phương tiện thông tin của ngân hàng hợp tác xã trước ngày 01/01/2020 và gửi đến Ngân hàng Nhà nước trước ngày 31/01/2020. Sổ tiết kiệm phải có yếu tố chống làm giả, số seri bảo đảm phục vụ cho yêu cầu thống kê, quản lý;  b) Đầu mối triển khai việc in, quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng;  c) Ban hành quy định về việc cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện thống nhất đối với các quỹ tín dụng nhân dân. Quy định cung cấp sổ tiết kiệm trắng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:  (i) Giá bán bảo đảm nguyên tắc bù đắp chi phí in, vận chuyển sổ tiết kiệm trắng, không vì mục tiêu lợi nhuận và được công khai, minh bạch;  (ii) Quy trình đăng ký nhu cầu, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ sổ tiết kiệm trắng theo đăng ký của quỹ tín dụng nhân dân và phục vụ cho việc giám sát của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;  (iii) Quy định về việc nhập, xuất, bảo quản, kiểm kê, quản lý sổ tiết kiệm trắng theo quy định của pháp luật;  d) Tiếp nhận sổ tiết kiệm trắng không sử dụng được do quỹ tín dụng nhân dân gửi, mở sổ theo dõi và thực hiện tiêu hủy.  đ) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về tình hình cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này để Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện việc theo dõi, giám sát tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.  3. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm:  a) Ban hành quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ngay sau khi ban hành. Quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng tối thiểu phải có các nội dung sau đây:  (i) Quy trình cụ thể về đăng ký mua, quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng, đảm bảo quản lý chặt chẽ số lượng, chất lượng sổ tiết kiệm trắng trong quá trình lưu giữ, giao nhận, bàn giao, bảo quản, vận chuyển, quản lý, sử dụng; về kiểm kê, đối chiếu hằng tháng; về xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng. Sổ tiết kiệm trắng phải được quản lý chặt chẽ như giấy tờ có giá và chỉ được lưu giữ tại trụ sở của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (Phó giám đốc), Ban kiểm soát và các cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng; kiểm tra, đối chiếu sổ tiết kiệm trắng và xử lý sổ tiết kiệm trắng bị mất, bị hỏng;  (iii) Quy trình xử lý trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan trong việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng và làm mất sổ tiết kiệm trắng. Ngay sau khi nhận sổ tiết kiệm trắng từ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện đóng dấu giáp lai giữa phần thẻ gửi khách hàng và thẻ lưu lên tất cả các sổ tiết kiệm trắng hoặc vào phần sổ tiết kiệm trắng;  b) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và ngân hàng hợp tác xã ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng để có biện pháp xử lý, đồng thời niêm yết danh sách sổ tiết kiệm trắng bị mất (số seri) tại trụ sở chính, phòng giao dịch, trụ sở Ủy ban nhân dân thuộc địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân ngay khi phát hiện mất sổ tiết kiệm trắng;  c) Công khai mẫu sổ tiết kiệm trắng do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp tại trụ sở chính, phòng giao dịch và trên các phương tiện truyền thông của xã, phường; tạo điều kiện để khách hàng đã gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân đối chiếu với mẫu sổ tiết kiệm trắng và thực hiện đổi sổ tiết kiệm theo mẫu mới khi khách hàng có yêu cầu;  d) Định kỳ hằng tháng, nộp lại sổ tiết kiệm trắng không sử dụng được cho Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và mở sổ theo dõi.  đ) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm:  a) Tổ chức thanh tra, giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Thông báo đến các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn về sổ tiết kiệm trắng bị mất ngay khi nhận được báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân;  c) Tiếp nhận quy định nội bộ về quản lý, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của quỹ tín dụng nhân dân. Yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ trong trường hợp không đảm bảo các quy định của pháp luật. | Bổ sung điểm d khoản 2 và điểm d khoản 3, bỏ nội dung điểm c khoản 4 do: NHHTX là đơn vị đầu mối triển khai việc in, quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng nên sẽ có trách nhiệm thu hồi, tiêu hủy sổ hỏng để thống nhất trong việc quản lý sổ tiết kiệm trắng. |
|  | **Điều 37. Hoạt động cho vay**  1. Hoạt động cho vay của quỹ tín dụng nhân dân chủ yếu nhằm mục đích tương trợ giữa các thành viên để thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống của các thành viên quỹ tín dụng nhân dân.  2. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay bảo đảm bằng Sổ góp vốn của thành viên.  3. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên, có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân trên cơ sở bảo đảm bằng sổ tiền gửi do chính quỹ tín dụng nhân dân phát hành.  4. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên của hộ nghèo có đăng ký thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp hộ nghèo không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhiều thành viên của hộ nghèo cùng vay vốn thì các thành viên của hộ nghèo cùng ký hoặc ủy quyền cho một thành viên của hộ nghèo đại diện ký thỏa thuận cho vay với quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay các thành viên hộ nghèo thực hiện theo chế độ tín dụng hiện hành áp dụng đối với thành viên.  5. Cùng với ngân hàng hợp tác xã cho vay hợp vốn đối với thành viên của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật. | **Điều 26. Hoạt động cho vay**  1. Hoạt động cho vay của quỹ tín dụng nhân dân chủ yếu nhằm mục đích tương trợ giữa các thành viên để thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống của các thành viên quỹ tín dụng nhân dân.  2. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay bảo đảm bằng Sổ góp vốn của thành viên.  3. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân không phải là thành viên, có tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân trên cơ sở bảo đảm bằng số dư tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân đó.  4. Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên của hộ nghèo có đăng ký thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp hộ nghèo không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhiều thành viên của hộ nghèo cùng vay vốn thì các thành viên của hộ nghèo cùng ký hoặc ủy quyền cho một thành viên của hộ nghèo đại diện ký thỏa thuận cho vay với quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay các thành viên hộ nghèo thực hiện theo chế độ tín dụng hiện hành áp dụng đối với thành viên.  5. Quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay khách hàng để mua, đầu tư chứng khoán.  6. Cùng với ngân hàng hợp tác xã cho vay hợp vốn đối với thành viên của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật. | - Làm rõ tại khoản 3 về việc cho vay có tài sản bảo đảm là số dư tiền gửi đối với khách hàng không phải thành viên của QTDND.  - Bổ sung nội dung khoản 5 về việc cấm QTDND cho vay cho khách hàng để mua, đầu tư chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ…) do mua, đầu tư chứng khoán đòi hỏi nhà đầu tư phải có kiến thức chuyên môn sâu về thị trường tài chính, kinh tế vĩ mô, trong khi khách hàng của QTDND phần lớn không có đủ kiến thức chuyên môn về lĩnh vực này. Bên cạnh đó, đầu tư chứng khoán tiềm ẩn nhiều rủi ro không lường trường được, có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng. |
|  | **Điều 38. Quản lý hoạt động cho vay**  Quỹ tín dụng nhân dân phải ban hành quy chế nội bộ về cho vay, quản lý tiền vay để đảm bảo việc sử dụng tiền vay đúng mục đích, trong đó phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:  1. Quy định cụ thể về việc cho vay đối với thành viên là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, hộ nghèo không phải là thành viên bao gồm:  a) Quy trình thẩm định, đánh giá nhu cầu, mục đích vay vốn của thành viên (phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống); tính khả thi của dự án sản xuất, kinh doanh dịch vụ và khả năng hoàn trả vốn vay từ hiệu quả sản xuất, kinh doanh dịch vụ; nhu cầu cần cải thiện đời sống; trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong quá trình thẩm định, xét duyệt cho vay, cơ cấu lại thời hạn trả nợ;  b) Quy trình xét duyệt cho vay và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ);  c) Quy trình xét duyệt cho vay đối với hộ nghèo không phải là thành viên;  d) Quy trình giải ngân vốn vay phù hợp với tiến độ dự án sản xuất, kinh doanh dịch vụ;  đ) Quy trình kiểm soát, quản lý, giám sát để bảo đảm việc sử dụng tiền vay đúng mục đích, đồng thời làm cơ sở thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;  e) Quy định về tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật (nếu có), phương thức xác định giá trị của tài sản bảo đảm và việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản cho vay theo quy định của pháp luật;  g) Lãi suất cho vay, mức cho vay.  2. Quy định cụ thể về việc bảo đảm tiền vay theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.  3. Quy định cụ thể về việc gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và việc quản lý chất lượng tín dụng đối với khoản vay được gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.  4. Quy định cụ thể về việc cho vay hợp vốn theo quy định tại khoản 5 Điều 37 Thông tư này. | Điều 27. Quy định nội bộ về cho vay, quản lý khoản cho vay Quỹ tín dụng nhân dân phải ban hành quy định nội bộ về cho vay, quản lý khoản cho vay bao gồm tối thiểu các nội dung sau:  1. Quy định cụ thể về việc cho vay đối với thành viên là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, hộ nghèo không phải là thành viên bao gồm:  a) Quy trình thẩm định, đánh giá nhu cầu, mục đích vay vốn của thành viên (phục vụ sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống); tính khả thi của dự án sản xuất, kinh doanh và khả năng hoàn trả vốn vay từ hiệu quả sản xuất, kinh doanh dịch vụ; nhu cầu cần cải thiện đời sống; trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong quá trình thẩm định, xét duyệt cho vay, cơ cấu lại thời hạn trả nợ;  b) Quy trình xét duyệt cho vay và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ);  c) Quy trình xét duyệt cho vay đối với hộ nghèo không phải là thành viên;  d) Quy trình giải ngân vốn vay phù hợp với tiến độ dự án sản xuất, kinh doanh dịch vụ;  đ) Quy trình kiểm soát, quản lý, giám sát để bảo đảm việc sử dụng tiền vay đúng mục đích, đồng thời làm cơ sở thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;  e) Quy định về tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật (nếu có), phương thức xác định giá trị của tài sản bảo đảm và việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản cho vay theo quy định của pháp luật;  g) Lãi suất cho vay, mức cho vay.  2. Quy định cụ thể về việc bảo đảm tiền vay theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.  3. Quy định cụ thể về việc cho vay đối với từng nhóm thành viên là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân; cá nhân, pháp nhân, thành viên hộ nghèo không phải là thành viên.  4. Quy định cụ thể về việc cho vay hợp vốn theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Thông tư này. | Giữ nguyên do không có vướng mắc. |
|  | **Điều 39. Hoạt động khác**  1. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.  2. Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Gửi tiền tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam để điều hòa vốn; mở tài khoản thanh toán để sử dụng dịch vụ thanh toán tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.  4. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên.  5. Cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên.  6. Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  7. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.  8. Tham gia góp vốn thành lập Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam. | Điều 28. Hoạt động khác 1. Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã để điều hòa vốn.  3. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho thành viên, khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân.  4. Đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng hợp tác xã đối với thành viên, khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân.  5. Đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, bảo quản tài sản.  6. Đại lý bảo hiểm theo quy định sau:  a) Khi Giấy phép mà Ngân hàng Nhà nước cấp cho quỹ tín dụng nhân dân có nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm thì quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm đối với các sản phẩm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm trừ các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư và không được gắn việc bán sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc với việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dưới mọi hình thức;  b) Khi thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm, quỹ tín dụng nhân dân phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan.  7. Tư vấn cho thành viên về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.  8. Tham gia góp vốn tại ngân hàng hợp tác xã. | Sửa đổi nội dung để phù hợp với Điều 126 Luật các TCTD, trong đó có bổ sung khoản 6 về đại lý bảo hiểm để phù hợp với hoạt động được phép của QTDND và loại trừ sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư do đây một loại hình bảo hiểm nhân thọ nhằm mục đích bảo hiểm cho người tham gia, đồng thời kết hợp yếu tố đầu tư nhằm gia tăng tài sản trong tương lai. Tuy nhiên, đầu tư luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ biến động của kinh tế vĩ mô, thực tế thời gian qua cũng phát sinh nhiều vấn đề liên quan đến loại bảo hiểm này, trong khi nhân sự và khách hàng của QTDND phần lớn không có nhiều kiến thức chuyên sâu để hiểu rõ về bản chất của bảo hiểm liên kết đầu tư. |
|  | **Điều 40. Quyền của quỹ tín dụng nhân dân**  1. Được Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ ngân hàng, công nghệ thông tin.  2. Được Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hỗ trợ các hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.  3. Được Ngân hàng Hợp tác xã hỗ trợ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ khi có yêu cầu.  4. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.  5. Yêu cầu người vay cung cấp các tài liệu về tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống liên quan đến khoản vay.  6. Quyết định phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ theo quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân.  7. Từ chối các yêu cầu của tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.  8. Khiếu nại, khởi kiện tổ chức, cá nhân vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của quỹ tín dụng nhân dân.  9. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật. | Điều 29. Quyền của quỹ tín dụng nhân dân 1. Được Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ; đào tạo nghiệp vụ.  2. Được Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hỗ trợ các hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.  3. Được Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam hỗ trợ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ khi có yêu cầu.  4. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.  5. Yêu cầu người vay cung cấp các tài liệu về tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống liên quan đến khoản vay.  6. Từ chối các yêu cầu của tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.  7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật. | - Sửa đổi khoản 1 để phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 125 Luật Các TCTD.  - Bỏ một số khoản do không nằm trong khuôn khổ pháp lý của NHNN mà thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. |
|  | **Điều 41. Nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân**  1. Hoạt động kinh doanh theo Giấy phép đã được cấp. Chấp hành các quy định của Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.  2. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và kiểm toán.  3. Chịu các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.  4. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  5. Góp vốn xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.  6. Gửi vốn nhàn rỗi vào tài khoản tiền gửi điều hòa tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam theo các quy định của pháp luật.  7. Tham gia vào Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  8. Cung cấp các báo cáo cho Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam để phục vụ cho mục đích điều hòa vốn, giám sát an toàn hệ thống và quản lý Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Quy chế điều hòa vốn, Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ban hành theo quy định của pháp luật.  9. Có chính sách ưu đãi, chăm sóc về vật chất và tinh thần đối với thành viên nhằm tạo sự gắn bó, phát huy tính liên kết giữa các thành viên.  10. Tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công khai tại trụ sở chính việc tham gia bảo hiểm tiền gửi.  10a. Chịu sự kiểm tra, giám sát của ngân hàng hợp tác xã trong việc thực hiện quy định của pháp luật khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.  11. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. | **Điều 30. Nghĩa vụ của quỹ tín dụng nhân dân**  1. Hoạt động kinh doanh theo Giấy phép đã được cấp. Chấp hành các quy định của Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.  2. Góp vốn tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam theo quy định của pháp luật.  3. Gửi tiền tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam để điều hòa vốn theo quy định của pháp luật.  4. Tham gia vào Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.  5. Cung cấp các báo cáo cho Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam để phục vụ cho mục đích điều hòa vốn; giám sát an hệ thống; quản lý Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định có liên quan tại các quy định nội bộ do Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ban hành theo quy định của pháp luật.  6. Chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ của ngân hàng hợp tác xã theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  7. Quỹ tín dụng nhân dân phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng tại trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quỹ tín dụng nhân dân nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, quỹ tín dụng nhân dân công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng với Đại hội thành viên của quỹ tín dụng nhân dân.  8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, kiểm toán, tài chính, thuế. | Sửa đổi căn cứ theo nội dung tại Điều 126, Điều 49 Luật các TCTD. |
|  | **Điều 42. Chế độ tài chính, hạch toán kế toán**  Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ tài chính, hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật. | Không quy định | Chương VIII Luật các TCTD quy định về tài chính, hạch toán, báo cáo đã rõ |
|  | **Điều 43. Báo cáo**  1. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ báo cáo về kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Ngoài báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật các tổ chức tín dụng. | Không quy định | Điều 152 và các quy định khác tại Luật các TCTD đã quy định rõ |
|  | **Điều 44. Xử lý vi phạm**  Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo hình thức và tính chất vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. | Không quy định | Không quy định do đã có các văn bản quy phạm pháp luật về việc xử lý vi phạm của tổ chức tín dụng như Nghị định 88/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng… |
|  | **Điều 45. Quy định chung**  1. Đối với các hợp đồng cho vay, nhận tiền gửi đã được ký kết trước ngày 01/01/2020 phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, quỹ tín dụng nhân dân và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng hoặc sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.  2. Kể từ ngày 01/01/2020, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 20, 21, 23, 24 và 25 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  3. Kể từ ngày 01/01/2020, thành viên đang đảm nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chưa đáp ứng điều kiện về bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại Điều 20, 23 và 24 Thông tư này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ và được xem xét bầu, bổ nhiệm tại nhiệm kỳ tiếp theo nhưng phải đảm bảo trong vòng 24 tháng kể từ ngày 01/01/2020 phải đáp ứng điều kiện về bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại Điều 20, 23 và 24 Thông tư này.  4. Đối với quỹ tín dụng nhân dân không đảm bảo các quy định về địa bàn, quy mô hoạt động; số lượng thành viên của Ban kiểm soát; tỷ lệ vốn góp tối đa của một thành viên; tổng mức nhận tiền gửi; nhận tiền gửi từ thành viên, việc chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại các Điều 47, 47a, 48 và 50 Thông tư này.  5. Thành viên được chuyển vốn góp thường niên thành vốn góp bổ sung, chuyển nhượng cho thành viên khác hoặc được hoàn trả vốn góp thường niên theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020.  6. Sổ tiết kiệm do quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành cho khách hàng được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn gửi tiền hoặc đổi mới nếu khách hàng có yêu cầu. Khi hết hạn gửi tiền, nếu khách hàng có nhu cầu gửi tiếp, quỹ tín dụng nhân dân phải thu hồi sổ tiết kiệm theo mẫu cũ và sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp.  Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân phải thống kê, báo cáo tình hình sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu cũ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (bao gồm tổng số sổ tiết kiệm đã in, số lượng sổ tiết kiệm đã sử dụng, số lượng sổ tiết kiệm chưa sử dụng, số lượng sổ tiết kiệm mất, hỏng) và phải chuyển toàn bộ sổ tiết kiệm theo mẫu cũ chưa được sử dụng về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để thực hiện tiêu hủy. | **Điều 31. Quy định chung** 1. Đối với quỹ tín dụng nhân dân không đảm bảo quy định về địa bàn hoạt động, hoạt động cho vay, việc chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 32, 33, 34 Thông tư này.  2. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của quỹ tín dụng nhân dân bầu, bổ nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại Điều 19, 21, 22 và 23 của Thông tư này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.  3. Sổ tiết kiệm do quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành cho khách hàng được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn gửi tiền hoặc đổi mới nếu khách hàng có yêu cầu. Khi hết hạn gửi tiền, nếu khách hàng có nhu cầu gửi tiếp, quỹ tín dụng nhân dân phải thu hồi sổ tiết kiệm theo mẫu cũ và sử dụng sổ tiết kiệm theo mẫu do ngân hàng hợp tác xã ban hành, cung cấp. | Sửa đổi nội dung để phù hợp với các thay đổi của dự thảo Thông tư so với Thông tư hiện hành. |
|  | **Điều 46. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân**  1. Tại thời điểm 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân chưa đảm bảo các quy định về địa bàn hoạt động, quy mô hoạt động, tổ chức của Ban kiểm soát, tỷ lệ góp vốn của một thành viên, tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên tại Thông tư này phải xây dựng các phương án xử lý và chủ động tổ chức thực hiện các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định.  2. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày 01/01/2020 hoặc 60 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 47, Điều 47a, Điều 48 và Điều 50 Thông tư này. Trong thời hạn tối đa 60 ngày sau thời hạn xử lý tối đa tại điểm c khoản 4 Điều 47, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý quy định tại khoản 5 Điều 47 Thông tư này.  Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân.  3. Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tíndụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  4. Quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung Điều lệ và quy định nội bộ phù hợp với các quy định tại Thông tư này. |  | Gộp nội dung sang Điều 32. Quy định chuyển tiếp đối với địa bàn hoạt động |
|  | **Điều 47. Quy định chuyển tiếp đối với địa bàn hoạt động**  1. Quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 01/01/2020 được duy trì địa bàn hoạt động hiện tại khi đáp ứng các điều kiện sau:  a) Có từ 300 thành viên trở lên;  b) Giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định;  c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ, người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;  d) Không thuộc diện quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm và kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;  đ) Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  2. Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo ngành nghề, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo từng doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Thông tư số [08/2005/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-08-2005-tt-nhnn-to-chuc-hoat-dong-quy-tin-dung-nhan-dan-huong-dan-nghi-dinh-48-2001-nd-cp-69-2005-nd-cp-8422.aspx) ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số [48/2001/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/nghi-dinh-48-2001-nd-cp-to-chuc-va-hoat-dong-cua-quy-tin-dung-nhan-dan-48043.aspx) ngày 13 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số [69/2005/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-69-2005-nd-cp-to-chuc-hoat-dong-quy-tin-dung-nhan-dan-sua-doi-nghi-dinh-48-2001-nd-cp-2607.aspx) ngày 26 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [48/2001/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/nghi-dinh-48-2001-nd-cp-to-chuc-va-hoat-dong-cua-quy-tin-dung-nhan-dan-48043.aspx) ngày 13 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được tiếp tục hoạt động trên địa bàn đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  3. Việc thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân do chia, tách địa giới hành chính kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015 được thực hiện như sau:  a) Quỹ tín dụng nhân dân được tiếp tục hoạt động trên địa bàn liên xã bao gồm các xã được hình thành do chia, tách địa giới hành chính trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 01/01/2020 đối với trường hợp văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2020 hoặc 30 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành đối với trường hợp văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành sau ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thông báo về việc điều chỉnh địa giới hành chính và đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép;  c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân.  4. Kể từ ngày 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải xây dựng phương án xử lý, trừ trường hợp quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp quỹ tín dụng nhân dân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Phương án xử lý phải có tối thiểu các nội dung sau đây:  a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;  b) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020 (đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện trước ngày 01/01/2020) hoặc kể từ ngày xác định không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã phải đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã quy định tại khoản 1 Điều này.  5. Sau thời hạn xử lý tối đa quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải có phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;  b) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày kết thúc phương án xử lý nêu tại điểm c khoản 4 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải chấm dứt hoạt động tại xã liền kề, điều chỉnh hoạt động về địa bàn xã nơi đặt trụ sở chính.  6. Tại thời điểm 01/01/2020, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động tại các xã không liền kề xã nơi đặt trụ sở chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều này) hoặc có địa bàn hoạt động liên xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do chia, tách địa giới hành chính phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  a) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý, bao gồm cả việc tổ chức lại dưới hình thức chia, tách theo quy định của pháp luật và cam kết thực hiện để đảm bảo sau thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020 hoặc kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề, xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | **Điều 32. Quy định chuyển tiếp đối với địa bàn hoạt động**  1. Quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 01/7/2024 được duy trì địa bàn hoạt động hiện tại khi đáp ứng các điều kiện sau:  a) Có từ 300 thành viên trở lên;  b) Giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định;  c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ, người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;  d) Không thuộc diện quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm và kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;  đ) Tổng mức nhận tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân tối thiểu bằng 60% tổng mức nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  2. Kể từ ngày 01/7/2024, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải xây dựng phương án xử lý để đảm bảo đáp ứng đủ các điều kiện được hoạt động liên xã, trừ trường hợp quỹ tín dụng nhân dân áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật:  a) Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày 01/7/2024, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  (i) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;  (ii) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;  (iii) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày 01/7/2024 (đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện trước ngày 01/7/2024) hoặc kể từ ngày xác định không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã phải đáp ứng đủ điều kiện hoạt động liên xã quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân;  Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  3. Sau thời hạn xử lý tối đa quy định tại điểm a(iii) khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân không đáp ứng một trong các điều kiện được hoạt động liên xã là các xã liền kề với xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải có phương án xử lý để chấm dứt hoạt động tại xã liền kề theo quy định sau:  a) Trong thời hạn tối đa 60 ngày sau thời hạn xử lý tối đa tại điểm a(iii) khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  (i) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã;  (ii) Mức độ đáp ứng đối với từng điều kiện hoạt động liên xã theo quy định tại khoản 1 Điều này;  (iii) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày kết thúc phương án xử lý nêu tại điểm a(iii) khoản 2 Điều này, quỹ tín dụng nhân dân phải chấm dứt hoạt động tại xã liền kề, điều chỉnh hoạt động về địa bàn xã nơi đặt trụ sở chính;  b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân;  Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;  c) Trong thời gian thực hiện phương án xử lý, quỹ tín dụng nhân dân không được kết nạp thành viên mới và cho vay mới tại địa bàn xã phải chấm dứt hoạt động.  4. Kề từ ngày 01/7/2024, quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động tại các xã không liền kề xã nơi đặt trụ sở chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này) hoặc có địa bàn hoạt động liên xã liền kề ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do chia, tách địa giới hành chính phải xây dựng phương án xử lý để chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề, xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định sau:  a) Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày 01/7/2024 hoặc 60 ngày kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  (i) Thực trạng về địa bàn hoạt động liên xã của quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý, bao gồm cả việc tổ chức lại dưới hình thức chia, tách theo quy định của pháp luật và cam kết thực hiện để đảm bảo sau thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020 hoặc kể từ ngày văn bản điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành chấm dứt hoạt động tại các xã không liền kề, xã ngoài phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân sửa đổi, bổ sung phương án xử lý nếu chưa đạt yêu cầu. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu sửa đổi, bổ sung phương án xử lý, trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, quỹ tín dụng nhân dân phải hoàn thiện, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện phương án xử lý đã được sửa đổi, bổ sung đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh. Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được phương án xử lý (bao gồm cả trường hợp sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản phê duyệt phương án xử lý của quỹ tín dụng nhân dân;  Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên quý tiếp theo, quỹ tín dụng nhân dân phải có văn bản báo cáo tiến độ thực hiện phương án xử lý đã được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;  c) Trong thời gian thực hiện phương án xử lý, quỹ tín dụng nhân dân không được kết nạp thành viên mới và cho vay mới tại địa bàn xã phải chấm dứt hoạt động.  5. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không gửi phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này hoặc không gửi lại phương án xử lý phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo thời hạn quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này hoặc quỹ tín dụng nhân dân không thực hiện được phương án sau thời hạn quy định tại khoản 3, 4 Điều này, tùy theo hình thức và tính chất vi phạm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh áp dụng các biện pháp xử lý sau:  a) Chuyển xuống hạng thấp hơn khi thực hiện xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân hằng năm;  b) Xử phạt vi phạm hành chính;  c) Áp dụng hạn chế tăng trưởng tín dụng;  d) Thực hiện cơ cấu lại bắt buộc;  đ) Thu hồi Giấy phép. | DTTT kế thừa quy định tại các khoản 1,4,5,6 Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) là các quy định phù hợp với thực trạng về địa bàn của QTDND hiện nay. Bổ sung khoản 5 để có chế tài xử lý, thực hiện thu hẹp dần địa bàn hoạt động theo Chỉ thị số 57. |
|  |  | **Điều 33. Quy định chuyển tiếp đối với hoạt động cho vay để mua, đầu tư chứng khoán**Đối với các hợp đồng cho vay để mua, đầu tư chứng khoán được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, quỹ tín dụng nhân dân và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cho vay. | Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với quy định cấm QTDND cho vay khách hàng để mua, đầu tư chứng khoán tại khoản 5 Điều 26 DTTT. |
|  |  | **Điều 34. Quy định chuyển tiếp đối với vốn góp bổ sung**Quỹ tín dụng nhân dân chuyển vốn góp bổ sung thành vốn góp thường niên trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01/7/2024. | Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với vốn góp bổ sung do đã được thay thế bằng vốn góp thường niên. |
|  | **Điều 47a. Quy định chuyển tiếp về tổng mức nhận tiền gửi**  Quỹ tín dụng nhân dân có tổng mức nhận tiền gửi không đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  1. Thực trạng về tổng mức nhận tiền gửi.  2. Kế hoạch, biện pháp xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng, kể từ ngày 01/01/2020 đáp ứng quy định về tổng mức nhận tiền gửi quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này. | Không quy định | Do đã hết thời hạn chuyển tiếp theo quy định tại Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  | **Điều 48. Quy định chuyển tiếp về số lượng thành viên của Ban kiểm soát**  Quỹ tín dụng nhân dân có số lượng thành viên Ban kiểm soát không đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này tại thời điểm 01/01/2020 phải xây dựng phương án xử lý để đảm bảo sau 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020 phải có đủ thành viên Ban kiểm soát đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này. | Không quy định | Do đã hết thời hạn chuyển tiếp theo quy định tại Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  | **Điều 49. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ vốn góp tối đa**  Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, quỹ tín dụng nhân dân có thành viên có mức vốn góp vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này phải xây dựng phương án xử lý, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:  1. Danh sách thành viên có tổng mức góp vốn vượt quá giới hạn quy định, số tiền góp vốn, tỷ lệ vốn góp của từng thành viên.  2. Kế hoạch, biện pháp xử lý và cam kết thực hiện để đảm bảo trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định. | Không quy định | Do đã hết thời hạn chuyển tiếp theo quy định tại Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  | **Điều 50. Quy định chuyển tiếp đối với việc nhận tiền gửi từ thành viên**  Quỹ tín dụng nhân dân có mức nhận tiền gửi từ thành viên thấp hơn mức quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư này, trừ trường hợp quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 47 Thông tư này, phải xây dựng phương án xử lý, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau đây:  1. Tổng số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm báo cáo, trong đó nêu rõ: tổng số dư tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân; tỷ lệ số dư tiền gửi từ thành viên của quỹ tín dụng nhân dân so với tổng số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân.  2. Kế hoạch, lộ trình xử lý theo từng quý và cam kết thực hiện để đảm bảo trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày 01/01/2020 tuân thủ đúng quy định. | Không quy định | Do đã hết thời hạn chuyển tiếp theo quy định tại Thông tư số 04 (đã sửa đổi, bổ sung) |
|  | **Điều 51. Xử lý sau chuyển tiếp**  Tùy theo hình thức và tính chất vi phạm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, bao gồm cả biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật, thu hồi Giấy phép trong các trường hợp sau đây:  1. Quỹ tín dụng nhân dân không gửi phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 46 Thông tư này hoặc không gửi lại phương án xử lý phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 46 Thông tư này.  2. Quỹ tín dụng nhân dân không thực hiện được phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 47, Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Thông tư này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu. |  | Gộp nội dung vào điểm b khoản 2 Điều 35: **Trách nhiệm của các đơn vị liên quan** |
|  | **Điều 52. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan**  1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:  a) Đầu mối tiếp nhận báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều này;  b) Đầu mối phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.  2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:  a) Quản lý, thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;  b) Thẩm định, cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này và chủ trương của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ. Thẩm định, chấp thuận danh sách những người được dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này. Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) kết quả việc cấp Giấy phép quỹ tín dụng nhân dân;  c) Có văn bản lấy ý kiến:  (i) Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thành lập quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân;  (ii) Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam đối với danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân (nếu thấy cần thiết);  d) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra quỹ tín dụng nhân dân trong việc thực hiện quy định tại các Điều 46, 47, 47a, 48, 49, 50 và 51 Thông tư này. Định kỳ hằng quý, trong thời hạn 15 ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về tình hình thực hiện quy định chuyển tiếp của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn cho tới khi hoàn thành việc chuyển tiếp.  3. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam:  a) Hướng dẫn thống nhất trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân việc thiết kế, in ấn Thẻ thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Thông tư này;  b) Có ý kiến tham gia bằng văn bản đối với danh sách nhân sự dự kiến bầu, bổ nhiệm làm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu. | **Điều 35. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan** 1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:  a) Chủ trì phối hợp với các Vụ, Cục thuộc Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét các vấn đề có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thuộc thẩm quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.  b) Tiếp nhận báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:  a) Quản lý, thanh tra, giám sát, xử lý đối với các hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;  b) Tùy theo hình thức và tính chất vi phạm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, bao gồm cả biện pháp cơ cấu lại theo quy định của pháp luật đối với quỹ tín dụng nhân dân không gửi phương án xử lý sau thời hạn tối đa quy định tại điểm a khoản 4 Điều 32 Thông tư này hoặc không gửi lại phương án xử lý phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sau thời hạn tối đa quy định tại điểm b khoản 4 Điều 32 Thông tư này.  c) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra quỹ tín dụng nhân dân trong việc thực hiện quy định về chuyển tiếp và xử lý sau chuyển tiếp tại Điều 32, 33 Thông tư này. Định kỳ hàng quý, trong thời gian 15 ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của quý, có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về tình hình thực hiện quy định chuyển tiếp của quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.  d) Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh vi phạm quy định tại Điều 43, khoản 10 Điều 48 của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 19, 21, 22 và 23 Thông tư này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết. | - Sửa đổi để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị.  - Bổ sung điểm d khoản 2 để xử lý trường hợp người quản lý, người điều hành QTDND có vi phạm quy định của pháp luật, không đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn thực thi nhiệm vụ tại QTDND. |
|  | **Điều 53. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.  2. Các quy định về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:  a) Thông tư số 08/2005/TT-NHNN ngày 30/12/2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  b) Thông tư số 06/2007/TT-NHNN ngày 06/11/2007 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2005/TT-NHNN ngày 30/12/2005 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;  c) Các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 tại Quyết định 24/2006/QĐ-NHNN ngày 06/6/2006 của Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân; mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và phòng giao dịch, điểm giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập quỹ tín dụng nhân dân; thanh lý quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.  d) Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 26/2008/QĐ-NHNN ngày 09/9/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân; mở, chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện và phòng giao dịch, điểm giao dịch của Quỹ tín dụng nhân dân; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập Quỹ tín dụng nhân dân; thanh lý Quỹ tín dụng nhân dân dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 24/2006/QĐ-NHNN ngày 06/6/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.  đ) Quyết định số 31/2006/QĐ-NHNN ngày 18/7/2006 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành quỹ tín dụng nhân dân;  e) Quyết định số 45/2006/QĐ-NHNN ngày 11/9/2006 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, bộ máy điều hành quỹ tín dụng nhân dân. | **Điều 36. Hiệu lực thi hành** 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.  2. Các quy định về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tại các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:  a) Thông tư 04/2015/TT-NHNN ngày 31/03/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;  b) Khoản 5 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 05/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23/01/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/03/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân;  c) Khoản 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 Điều 2, khoản 1 Điều 6 Thông tư 21/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.  d) Điều 2 Thông tư số 24/2023/TT- NHNN ngày 29/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp. xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng. | Cập nhật các quy định hết hiệu lực thi hành. |
|  | **54. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./. | Giữ nguyên nội dung |  |